

Số: 337/QĐ-ĐHKT&QTKD-CTSV

Thái Nguyên, ngày 4 tháng 4 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

**V/v miễn, giảm học phí cho sinh viên trình độ đại học hình thức chính quy  
Học kỳ II năm học 2024-2025**

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

Căn cứ Quyết định số 136/QĐ - TTg ngày 02/8/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh thuộc Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-ĐHKT&QTKD-HĐT ngày 29/4/2021 của Hội đồng Trường về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị định 81/2021/NĐ-CP, ngày 27/8/2021 của Thủ tướng chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 964/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHTC ngày 20/8/2024 của Hiệu trưởng của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh về việc Quy định mức thu học phí năm học 2024-2025;

Căn cứ Biên bản họp ngày 20/3/2025 của Hội đồng xét học bổng và chế độ chính sách cho sinh viên trình độ đại học hình thức chính quy Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Công tác HSSV.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Miễn, giảm học phí học kỳ II năm học 2024 - 2025 cho **469** sinh viên Khoa 18, Khoa 19, Khoa 20, Khoa 21 trình độ đại học hình thức chính quy. Cụ thể như sau:

Miễn 100% học phí: 162 sinh viên

Giảm 70% học phí: 286 sinh viên

Giảm 50% học phí: 21 sinh viên

Tổng số tiền học phí miễn, giảm: **2.534.567.000đ**

(Bằng chữ: Hai tỷ năm trăm ba mươi tư triệu năm trăm sáu mươi bảy nghìn đồng)

(Có danh sách kèm theo)

**Điều 2.** Thời gian sinh viên được miễn, giảm học phí trong học kỳ II năm học 2024-2025 (Từ tháng 01/2025 đến tháng 5/2025).

**Điều 3.** Trưởng phòng Công tác HSSV, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Trưởng các Khoa/Viên, Trưởng các đơn vị có liên quan và các sinh viên có tên trong danh sách ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- BGH (để b/c);
- Như điều 3 (để t/h);
- Lưu VT, CTHSSV.



PGS.TS. Đinh Hồng Linh

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC HƯỞNG CHÍNH SÁCH MIỄN GIẢM HỌC PHÍ  
HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024-2025  
VIỆN ĐÀO TẠO QUỐC TẾ**

(Kèm theo Quyết định số 337/ĐHKT&QTKD-CTSV ngày 4 tháng 4 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh)

| STT | Mã SV            | Họ tên               | Ngày sinh  | Lớp                                                | Đối tượng<br>miễn, giảm | Tỷ lệ<br>miễn, giảm | Số tiền học<br>phí/tháng<br>(đ) | Số tháng<br>miễn<br>giảm | Số tiền<br>(đ)    | Ghi chú |
|-----|------------------|----------------------|------------|----------------------------------------------------|-------------------------|---------------------|---------------------------------|--------------------------|-------------------|---------|
| 1   | DTE2153401010169 | Triệu Thị Thanh Thủy | 02/05/2003 | K18 - Quản trị Kinh doanh chất lượng cao           | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500         |         |
| 2   | DTE2253401010297 | Phạm Mai Trang       | 25/08/2004 | K18 - Quản trị Kinh doanh chất lượng cao           | KHUYET TAT (100%)       | 100%                | 1.345.000                       | 5                        | 6.725.000         |         |
| 3   | DTE2253403010408 | Nguyễn Thị Ngọc      | 12/05/2003 | K19 - Kế toán Tổng hợp Chất lượng cao              | BNN-TNLD (50%)          | 50%                 | 1.345.000                       | 5                        | 3.362.500         |         |
| 4   | DTE2253403010409 | Pờ Phi Nhung         | 19/09/2004 | K19 - Kế toán Tổng hợp Chất lượng cao              | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500         |         |
| 5   | DTE2258101030028 | Phản Thị Thanh Huyền | 22/02/2004 | K19 - Quản trị Du lịch và Khách sạn Chất lượng cao | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500         |         |
| 6   | DTE2253401010227 | Nông Thị Hương       | 13/05/2004 | K19 Quản trị Kinh doanh chất lượng cao             | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500         |         |
| 7   | DTE2453401150094 | Nguyễn Thị Hường     | 23/12/2006 | K21 - Quản trị Marketing (Tiếng Anh)               | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.398.000                       | 5                        | 4.893.000         |         |
| 8   | DTE2458101030057 | Nguyễn Ngọc Thu      | 09/03/2006 | K21 - Quản trị Du lịch và Khách sạn (Tiếng Anh)    | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.430.000                       | 5                        | 5.005.000         |         |
|     |                  | <b>Cộng</b>          |            |                                                    |                         |                     |                                 |                          | <b>38.815.500</b> |         |

Số tiền bằng chữ:

Ba mươi tám triệu tám trăm mười lăm nghìn năm trăm đồng

Ấn định danh sách 08 sinh viên

|           |   |           |
|-----------|---|-----------|
| Miễn 100% | 1 | sinh viên |
| Giảm 70%  | 6 | sinh viên |
| Giảm 50%  | 1 | sinh viên |
| Tổng cộng | 8 | sinh viên |

NGƯỜI LẬP DANH SÁCH



Phạm Thị Nga

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC HƯỞNG CHÍNH SÁCH MIỄN GIẢM HỌC PHÍ  
HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024-2025  
KHOA QUẢN TRỊ KINH DOANH**

(Kèm theo Quyết định số 337/ĐHKT&QTKD-CTSV ngày 4 tháng 4 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh)

| STT | Mã SV            | Họ tên                | Ngày sinh  | Lớp                                       | Đối tượng<br>miễn, giảm | Tỷ lệ<br>miễn, giảm | Số tiền học<br>phí/tháng<br>(đ) | Số tháng<br>miễn<br>giảm | Số tiền<br>(đ) | Ghi chú |
|-----|------------------|-----------------------|------------|-------------------------------------------|-------------------------|---------------------|---------------------------------|--------------------------|----------------|---------|
| 1   | DTE2153401010388 | Hà Văn Bắc            | 09/02/2003 | K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH A               | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 2   | DTE2153401010055 | Nguyễn Thị Xuân Nga   | 30/01/2002 | K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH A               | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 3   | DTE2153401010332 | Triệu Thị Đào         | 09/12/2003 | K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH B               | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 4   | DTE2153401010127 | Hoàng Thị Lê          | 04/10/2002 | K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH B               | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 5   | DTE2153401010131 | Hoàng Hữu Nghị        | 11/11/2002 | K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH B               | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 6   | DTE2153401010322 | Lương Thị Thu Thảo    | 08/07/2002 | K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH B               | CTB-BB (100%)           | 100%                | 1.345.000                       | 5                        | 6.725.000      |         |
| 7   | DTE2153401010111 | Dương Thị Minh Thuyết | 30/01/2003 | K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH B               | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 8   | DTE2153401010199 | Đỗ Trung Hiếu         | 04/07/2003 | K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH C               | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 9   | DTE2153401010167 | Nguyễn Quang Thắng    | 22/10/2003 | K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH C               | BNN-TNLD (50%)          | 50%                 | 1.345.000                       | 5                        | 3.362.500      |         |
| 10  | DTE2153401010225 | Nguyễn Thị Tiếp       | 25/09/2003 | K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH C               | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 11  | DTE2153401010342 | Hoàng Khánh Trà       | 05/09/2003 | K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH C               | DTTS-HCN (100%)         | 100%                | 1.345.000                       | 5                        | 6.725.000      |         |
| 12  | DTE2153401010292 | Nguyễn Ngọc Anh       | 20/11/2003 | K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH D               | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 13  | DTE2153401010408 | Nguyễn Thị Vân Anh    | 22/12/1998 | K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH D               | CTB-BB (100%)           | 100%                | 1.345.000                       | 5                        | 6.725.000      |         |
| 14  | DTE2153401010235 | Nông Thị Lan          | 22/01/2003 | K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH D               | DTTS-HCN (100%)         | 100%                | 1.345.000                       | 5                        | 6.725.000      |         |
| 15  | DTE2153401010290 | Hoàng Thị Thương      | 27/01/2003 | K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH D               | DTTS-HN (100%)          | 100%                | 1.345.000                       | 5                        | 6.725.000      |         |
| 16  | DTE2255106050053 | Ma Hoàng Chính        | 09/04/2004 | K19 - LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 17  | DTE2255106050054 | Hứa Thị Thu Hà        | 19/03/2001 | K19 - LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 18  | DTE2255106050055 | Hoàng Thị Thu Hiền    | 13/12/2003 | K19 - LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG | BNN-TNLD (50%)          | 50%                 | 1.345.000                       | 5                        | 3.362.500      |         |

| STT | Mã SV            | Họ tên               | Ngày sinh  | Lớp                                         | Đối tượng<br>miễn, giảm | Tỷ lệ<br>miễn, giảm | Số tiền học<br>phí/tháng<br>(đ) | Số tháng<br>miễn<br>giảm | Số tiền<br>(đ) | Ghi chú |
|-----|------------------|----------------------|------------|---------------------------------------------|-------------------------|---------------------|---------------------------------|--------------------------|----------------|---------|
| 19  | DTE2253401010015 | Lý Thị Thanh Chúc    | 30/01/2004 | K19 - QUẢN TRỊ KINH DOANH A                 | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 20  | DTE2253401010275 | Mã Văn Hải           | 28/08/2002 | K19 - QUẢN TRỊ KINH DOANH A                 | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 21  | DTE2253401010077 | Hoàng Thị Hoàn       | 26/02/2000 | K19 - QUẢN TRỊ KINH DOANH A                 | KHUYẾT TẬT (100%)       | 100%                | 1.345.000                       | 5                        | 6.725.000      |         |
| 22  | DTE2253401010165 | Bùi Đức Nam          | 13/05/2004 | K19 - QUẢN TRỊ KINH DOANH A                 | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 23  | DTE2253401010245 | Nông Thị Thủy        | 01/10/2004 | K19 - QUẢN TRỊ KINH DOANH B                 | DTTS-HN (100%)          | 100%                | 1.345.000                       | 5                        | 6.725.000      |         |
| 24  | DTE2253401010131 | Mông Thị Hiền        | 30/07/2004 | K19 - QUẢN TRỊ KINH DOANH C                 | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 25  | DTE2253401010130 | Tô Thị Hiền          | 07/01/2004 | K19 - QUẢN TRỊ KINH DOANH C                 | DTTS-HCN (100%)         | 100%                | 1.345.000                       | 5                        | 6.725.000      |         |
| 26  | DTE2253401010158 | Ngô Ngọc Linh        | 26/01/2004 | K19 - QUẢN TRỊ KINH DOANH C                 | CTB-BB (100%)           | 100%                | 1.345.000                       | 5                        | 6.725.000      |         |
| 27  | DTE2355106050012 | Hoàng Văn Chí        | 07/09/2005 | K20 - Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 1 | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.320.000                       | 5                        | 4.620.000      |         |
| 28  | DTE2355106050028 | Dinh Quỳnh Hương     | 04/08/2005 | K20 - Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 1 | DTIN-ĐBKK (100%)        | 100%                | 1.320.000                       | 5                        | 6.600.000      |         |
| 29  | DTE2355106050101 | Hoàng Minh Đoàn      | 11/03/2005 | K20 - Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 2 | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.320.000                       | 5                        | 4.620.000      |         |
| 30  | DTE2355106050069 | Phạm Thị Phương Thảo | 11/11/2005 | K20 - Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 2 | BNN-TNLD (50%)          | 50%                 | 1.320.000                       | 5                        | 3.300.000      |         |
| 31  | DTE2355106050072 | Trương Thị Thảo      | 03/04/2005 | K20 - Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 2 | DTTS-HCN (100%)         | 100%                | 1.320.000                       | 5                        | 6.600.000      |         |
| 32  | DTE2355106050091 | Triệu Như Ý          | 29/08/2005 | K20 - Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 2 | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.320.000                       | 5                        | 4.620.000      |         |
| 33  | DTE2353401010051 | Lò Văn Hoài          | 20/04/2005 | K20 - Quản trị Kinh doanh 1                 | DTIN-ĐBKK (100%)        | 100%                | 1.320.000                       | 5                        | 6.600.000      |         |
| 34  | DTE2353401010226 | Hứa Minh Tân         | 29/08/2005 | K20 - Quản trị Kinh doanh 1                 | DTTS-HCN (100%)         | 100%                | 1.320.000                       | 5                        | 6.600.000      |         |
| 35  | DTE2353401010173 | Lò Thị Bích Thủy     | 23/03/2005 | K20 - Quản trị Kinh doanh 1                 | DTTS-HN (100%)          | 100%                | 1.320.000                       | 5                        | 6.600.000      |         |
| 36  | DTE2353401010016 | Phạm Mai Anh         | 07/08/2005 | K20 - Quản trị Kinh doanh 2                 | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.320.000                       | 5                        | 4.620.000      |         |
| 37  | DTE2353401010089 | Vy Thùy Linh         | 01/03/2005 | K20 - Quản trị Kinh doanh 2                 | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.320.000                       | 5                        | 4.620.000      |         |
| 38  | DTE2353401010133 | Trương Văn Phú       | 16/07/2005 | K20 - Quản trị Kinh doanh 2                 | DTTS-HCN (100%)         | 100%                | 1.320.000                       | 5                        | 6.600.000      |         |
| 39  | DTE2353401010139 | Bàn Thị Thu Phương   | 23/10/2005 | K20 - Quản trị Kinh doanh 2                 | DTTS-HCN (100%)         | 100%                | 1.320.000                       | 5                        | 6.600.000      |         |
| 40  | DTE2353401010020 | Lý Diệu Anh          | 01/11/2005 | K20 - Quản trị Kinh doanh 3                 | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.320.000                       | 5                        | 4.620.000      |         |
| 41  | DTE2353401010216 | Tô Thị Lan Anh       | 17/12/2002 | K20 - Quản trị Kinh doanh 3                 | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.320.000                       | 5                        | 4.620.000      |         |
| 42  | DTE2353401010217 | Triệu Thị Sinh Chúc  | 19/05/2005 | K20 - Quản trị Kinh doanh 3                 | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.320.000                       | 5                        | 4.620.000      |         |
| 43  | DTE2353401010037 | Hoàng Thị Giang      | 28/03/2005 | K20 - Quản trị Kinh doanh 3                 | MCCM (100%)             | 100%                | 1.320.000                       | 5                        | 6.600.000      |         |

| STT | Mã SV            | Họ tên               | Ngày sinh  | Lớp                                         | Đối tượng miễn, giảm | Tỷ lệ miễn, giảm | Số tiền học phí/tháng (đ) | Số tháng miễn giảm | Số tiền (đ) | Ghi chú |
|-----|------------------|----------------------|------------|---------------------------------------------|----------------------|------------------|---------------------------|--------------------|-------------|---------|
| 44  | DTE2353401010192 | Viên Thành Văn       | 18/12/2005 | K20 - Quản trị Kinh doanh 3                 | DTTS-ĐBKK (70%)      | 70%              | 1.320.000                 | 5                  | 4.620.000   |         |
| 45  | DTE2455106050014 | Ma Thúy Bằng         | 13/12/2006 | K21 - Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 1 | DTTS-ĐBKK (70%)      | 70%              | 1.463.000                 | 5                  | 5.120.500   |         |
| 46  | DTE2455106050163 | Lương Thị Mai Chi    | 29/07/2006 | K21 - Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 1 | DTTS-ĐBKK (70%)      | 70%              | 1.463.000                 | 5                  | 5.120.500   |         |
| 47  | DTE2455106050170 | Đinh Thị Bích Duyên  | 24/05/2006 | K21 - Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 1 | DTTS-ĐBKK (70%)      | 70%              | 1.463.000                 | 5                  | 5.120.500   |         |
| 48  | DTE2455106050165 | Lương Tuấn Phương    | 12/11/2006 | K21 - Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 1 | DTTS-ĐBKK (70%)      | 70%              | 1.463.000                 | 5                  | 5.120.500   |         |
| 49  | DTE2455106050021 | Lý Văn Chiến         | 12/03/2004 | K21 - Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 2 | DTTS-ĐBKK (70%)      | 70%              | 1.463.000                 | 5                  | 5.120.500   |         |
| 50  | DTE2455106050023 | Nông Mạnh Cường      | 28/03/2005 | K21 - Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 2 | DTTS-ĐBKK (70%)      | 70%              | 1.463.000                 | 5                  | 5.120.500   |         |
| 51  | DTE2455106050102 | Ma Thị Thoa          | 10/01/2006 | K21 - Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 2 | DTTS-HCN (100%)      | 100%             | 1.463.000                 | 5                  | 7.315.000   |         |
| 52  | DTE2455106050119 | Phùng Văn Tùng       | 19/02/2006 | K21 - Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 2 | DTTS-HCN (100%)      | 100%             | 1.463.000                 | 5                  | 7.315.000   |         |
| 53  | DTE2453401010230 | Triệu Ngọc Hiền      | 30/12/2004 | K21 - Quản trị Kinh doanh 1                 | DTTS-HCN (100%)      | 100%             | 1.398.000                 | 5                  | 6.990.000   |         |
| 54  | DTE2453401010115 | Lương Thành Nam      | 20/09/2006 | K21 - Quản trị Kinh doanh 1                 | DTTS-ĐBKK (70%)      | 70%              | 1.398.000                 | 5                  | 4.893.000   |         |
| 55  | DTE2453401010132 | Triệu Sinh Quân      | 08/10/2006 | K21 - Quản trị Kinh doanh 1                 | DTTS-ĐBKK (70%)      | 70%              | 1.398.000                 | 5                  | 4.893.000   |         |
| 56  | DTE2453401010159 | Nông Thị Thu Thuyền  | 30/10/2006 | K21 - Quản trị Kinh doanh 1                 | DTTS-ĐBKK (70%)      | 70%              | 1.398.000                 | 5                  | 4.893.000   |         |
| 57  | DTE2453401010221 | Nguyễn Thị Thanh Trà | 14/09/2006 | K21 - Quản trị Kinh doanh 1                 | CTB-BB (100%)        | 100%             | 1.398.000                 | 5                  | 6.990.000   |         |
| 58  | DTE2453401010235 | Châu Chí Vinh        | 05/03/2004 | K21 - Quản trị Kinh doanh 1                 | DTTS-ĐBKK (70%)      | 70%              | 1.398.000                 | 5                  | 4.893.000   |         |
| 59  | DTE2453401010250 | Nguyễn Việt Anh      | 23/07/2006 | K21 - Quản trị Kinh doanh 2                 | DTTS-HN (100%)       | 100%             | 1.398.000                 | 5                  | 6.990.000   |         |
| 60  | DTE2453401010191 | Hoàng Linh Chi       | 01/06/2006 | K21 - Quản trị Kinh doanh 2                 | DTTS-ĐBKK (70%)      | 70%              | 1.398.000                 | 5                  | 4.893.000   |         |
| 61  | DTE2453401010033 | Hạng Sào Dũng        | 21/10/2006 | K21 - Quản trị Kinh doanh 2                 | DTTS-ĐBKK (70%)      | 70%              | 1.398.000                 | 5                  | 4.893.000   |         |
| 62  | DTE2453401010054 | Bàn Thị Hiền         | 27/02/2006 | K21 - Quản trị Kinh doanh 2                 | DTTS-HN (100%)       | 100%             | 1.398.000                 | 5                  | 6.990.000   |         |
| 63  | DTE2453401010064 | Hoàng Thanh Hoan     | 27/10/2006 | K21 - Quản trị Kinh doanh 2                 | DTTS-ĐBKK (70%)      | 70%              | 1.398.000                 | 5                  | 4.893.000   |         |
| 64  | DTE2453401010225 | Lương Công Luân      | 28/01/2006 | K21 - Quản trị Kinh doanh 2                 | DTTS-ĐBKK (70%)      | 70%              | 1.398.000                 | 5                  | 4.893.000   |         |
| 65  | DTE2453401010219 | Triệu Tiến Tân       | 26/03/2006 | K21 - Quản trị Kinh doanh 2                 | DTTS-ĐBKK (70%)      | 70%              | 1.398.000                 | 5                  | 4.893.000   |         |
| 66  | DTE2453401010231 | Hoàng Hà Anh Thư     | 14/08/2006 | K21 - Quản trị Kinh doanh 2                 | DTTS-HCN (100%)      | 100%             | 1.398.000                 | 5                  | 6.990.000   |         |
| 67  | DTE2453401010161 | Tần Chấn Ton         | 11/09/2006 | K21 - Quản trị Kinh doanh 2                 | DTTS-HN (100%)       | 100%             | 1.398.000                 | 5                  | 6.990.000   |         |
| 68  | DTE2453401010031 | Lý Triệu Công Chiến  | 13/04/2006 | K21 - Quản trị Kinh doanh 3                 | DTTS-ĐBKK (70%)      | 70%              | 1.398.000                 | 5                  | 4.893.000   |         |

| STT | Mã SV            | Họ tên             | Ngày sinh  | Lớp                         | Đối tượng miễn, giảm | Tỷ lệ miễn, giảm | Số tiền học phí/tháng (đ) | Số tháng miễn giảm | Số tiền (đ)        | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------|------------|-----------------------------|----------------------|------------------|---------------------------|--------------------|--------------------|---------|
| 69  | DTE2453401010065 | Nguyễn Huy Hoàng   | 25/02/2006 | K21 - Quản trị Kinh doanh 3 | DTTS-ĐBKK (70%)      | 70%              | 1.398.000                 | 5                  | 4.893.000          |         |
| 70  | DTE2453401010213 | Lò Việt Hùng       | 27/07/2006 | K21 - Quản trị Kinh doanh 3 | DTTS-ĐBKK (70%)      | 70%              | 1.398.000                 | 5                  | 4.893.000          |         |
| 71  | DTE2453401010227 | Hà Thị Mai Hương   | 25/06/2006 | K21 - Quản trị Kinh doanh 3 | DTTS-ĐBKK (70%)      | 70%              | 1.398.000                 | 5                  | 4.893.000          |         |
| 72  | DTE2453401010106 | Vừ Ngọc Long       | 25/05/2006 | K21 - Quản trị Kinh doanh 3 | DTTS-ĐBKK (70%)      | 70%              | 1.398.000                 | 5                  | 4.893.000          |         |
| 73  | DTE2453401010110 | Liều Thị Hồng Mến  | 04/02/2006 | K21 - Quản trị Kinh doanh 3 | DTTS-ĐBKK (70%)      | 70%              | 1.398.000                 | 5                  | 4.893.000          |         |
| 74  | DTE2453401010124 | Đặng Hữu Nhật      | 21/06/2006 | K21 - Quản trị Kinh doanh 3 | DTTS-ĐBKK (70%)      | 70%              | 1.398.000                 | 5                  | 4.893.000          |         |
| 75  | DTE2453401010140 | Lân Hồng Sinh      | 29/06/2006 | K21 - Quản trị Kinh doanh 3 | DTTS-ĐBKK (70%)      | 70%              | 1.398.000                 | 5                  | 4.893.000          |         |
| 76  | DTE2453401010150 | Hoàng Trường Thịnh | 08/11/2006 | K21 - Quản trị Kinh doanh 3 | DTTS-ĐBKK (70%)      | 70%              | 1.398.000                 | 5                  | 4.893.000          |         |
|     |                  | <b>Cộng</b>        |            |                             |                      |                  |                           |                    | <b>410.909.500</b> |         |

**Số tiền bằng chữ:**

**Bốn trăm mười triệu chín trăm linh chín nghìn năm trăm đồng chẵn**

Ấn định danh sách 76 sinh viên

|                  |           |                  |
|------------------|-----------|------------------|
| <b>Miễn 100%</b> | 25        | sinh viên        |
| <b>Giảm 70%</b>  | 48        | sinh viên        |
| <b>Giảm 50%</b>  | 3         | sinh viên        |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>76</b> | <b>sinh viên</b> |

**NGƯỜI LẬP DANH SÁCH**



**Phạm Thị Nga**

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC HƯỞNG CHÍNH SÁCH MIỄN GIẢM HỌC PHÍ  
HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024-2025  
KHOA QUẢN LÝ - LUẬT KINH TẾ**

*(Kèm theo Quyết định số 337/ĐHKT&QTKD-CTSV ngày 4 tháng 4 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh)*

| STT | Mã SV            | Họ tên                | Ngày sinh  | Lớp                     | Đối tượng<br>miễn, giảm | Tỷ lệ<br>miễn, giảm | Số tiền học<br>phí/tháng<br>(đ) | Số tháng<br>miễn<br>giảm | Số tiền<br>(đ) | Ghi chú |
|-----|------------------|-----------------------|------------|-------------------------|-------------------------|---------------------|---------------------------------|--------------------------|----------------|---------|
| 1   | DTE2153801070041 | Đàm Tùng Anh          | 01/06/2003 | K18 - LUẬT KINH TẾ      | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 2   | DTE2153801070090 | Hoàng Đình Đức        | 18/10/2002 | K18 - LUẬT KINH TẾ      | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 3   | DTE2153801070035 | Hứa Thị Lê            | 07/05/2003 | K18 - LUẬT KINH TẾ      | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 4   | DTE2153801070030 | Hoàng Thị Loan        | 03/09/2003 | K18 - LUẬT KINH TẾ      | DTTS-HCN (100%)         | 100%                | 1.345.000                       | 5                        | 6.725.000      |         |
| 5   | DTE2153801070031 | Hoàng Đức Long        | 16/01/2002 | K18 - LUẬT KINH TẾ      | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 6   | DTE2153801070086 | Lê Thị Thu Nga        | 22/09/2003 | K18 - LUẬT KINH TẾ      | BNN-TNLD (50%)          | 50%                 | 1.345.000                       | 5                        | 3.362.500      |         |
| 7   | DTE2153801070087 | Lê Thị Thu Ngân       | 22/09/2003 | K18 - LUẬT KINH TẾ      | BNN-TNLD (50%)          | 50%                 | 1.345.000                       | 5                        | 3.362.500      |         |
| 8   | DTE2153801070040 | Giàng A Tênh          | 30/07/2003 | K18 - LUẬT KINH TẾ      | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 9   | DTE2153801070073 | Vì Thị Thông          | 24/12/2003 | K18 - LUẬT KINH TẾ      | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 10  | DTE2153801070100 | Bạc Cẩm Trường        | 08/10/2003 | K18 - LUẬT KINH TẾ      | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 11  | DTE2153404030002 | Nguyễn Công An        | 11/06/1998 | K18 - QUẢN LÝ KINH TẾ A | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 12  | DTE2153404030120 | Hoàng Ánh Dương       | 07/12/2003 | K18 - QUẢN LÝ KINH TẾ B | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 13  | DTE2153404030098 | Phan Văn Quyền        | 20/04/2002 | K18 - QUẢN LÝ KINH TẾ B | MCCM (100%)             | 100%                | 1.345.000                       | 5                        | 6.725.000      |         |
| 14  | DTE2153404030065 | Nguyễn Thị Thảo Trang | 21/01/2003 | K18 - QUẢN LÝ KINH TẾ B | DTTS-HCN (100%)         | 100%                | 1.345.000                       | 5                        | 6.725.000      |         |
| 15  | DTE23N3801070758 | Hà Thị Thúy Hằng      | 01/09/1993 | K18-LKT- LTTC 15        | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 16  | DTE2253801070068 | Lục Thị Vi Anh        | 06/07/2004 | K19 - LUẬT KINH TẾ      | MCCM (100%)             | 100%                | 1.345.000                       | 5                        | 6.725.000      |         |
| 17  | DTE2253801070077 | Sùng A Ca             | 20/05/2004 | K19 - LUẬT KINH TẾ      | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |

| STT | Mã SV            | Họ tên               | Ngày sinh  | Lớp                   | Đối tượng<br>miễn, giảm | Tỷ lệ<br>miễn, giảm | Số tiền học<br>phí/tháng<br>(đ) | Số tháng<br>miễn<br>giảm | Số tiền<br>(đ) | Ghi chú |
|-----|------------------|----------------------|------------|-----------------------|-------------------------|---------------------|---------------------------------|--------------------------|----------------|---------|
| 18  | DTE2253801070018 | Mông Thị Thu Hằng    | 21/06/2004 | K19 - LUẬT KINH TẾ    | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 19  | DTE2253801070056 | Ma Thị Thúy Hương    | 16/10/2003 | K19 - LUẬT KINH TẾ    | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 20  | DTE2253801070057 | Nguyễn Đức Long      | 10/12/2004 | K19 - LUẬT KINH TẾ    | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 21  | DTE2253801070025 | Nguyễn Thị Thu Quỳnh | 13/01/2004 | K19 - LUẬT KINH TẾ    | CĐHH (100%)             | 100%                | 1.345.000                       | 5                        | 6.725.000      |         |
| 22  | DTE2253801070006 | Hoàng Thị Sinh       | 25/08/2004 | K19 - LUẬT KINH TẾ    | DTTS-HCN (100%)         | 100%                | 1.345.000                       | 5                        | 6.725.000      |         |
| 23  | DTE2253801070072 | Hà Thị Thành Tâm     | 10/05/2004 | K19 - LUẬT KINH TẾ    | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 24  | DTE2253801070060 | Nông Thị Thỉnh       | 29/02/2004 | K19 - LUẬT KINH TẾ    | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 25  | DTE2253404030052 | Lê Thị Mai           | 12/02/2004 | K19 - QUẢN LÝ KINH TẾ | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 26  | DTE2253404030053 | Sùng Seo Minh        | 16/07/2004 | K19 - QUẢN LÝ KINH TẾ | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 27  | DTE2253404030026 | Nông Thị Phương Thảo | 25/07/2004 | K19 - QUẢN LÝ KINH TẾ | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 28  | DTE23N3801070709 | Bùi Văn Lâm          | 07/03/1985 | K18-LKT-LTCĐ 15       | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 29  | DTE23N3801070710 | Đinh Thị Loan        | 28/02/1989 | K18-LKT-LTCĐ 15       | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 30  | DTE23N3801070711 | Trịnh Thị Phượng     | 24/02/1991 | K18-LKT-LTCĐ 15       | CĐHH (100%)             | 100%                | 1.345.000                       | 5                        | 6.725.000      |         |
| 31  | DTE23N3801070712 | Hoàng Thị Diệu Thúy  | 12/10/1988 | K18-LKT-LTCĐ 15       | CTB-BB (100%)           | 100%                | 1.345.000                       | 5                        | 6.725.000      |         |
| 32  | DTE23N3801070754 | Nguyễn Mạnh Linh     | 03/07/1988 | K18-LKT-LTTC 15       | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 33  | DTE24N3801070701 | Triệu Phương Dung    | 21/01/1987 | K19-LKT-LTCĐ15        | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 34  | DTE2353801070064 | Hoàng Thị Diễm       | 18/12/2005 | K20 - Luật kinh tế 1  | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.320.000                       | 5                        | 4.620.000      |         |
| 35  | DTE2353801070020 | Ngọc Thị Hiền        | 27/06/2005 | K20 - Luật kinh tế 1  | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.320.000                       | 5                        | 4.620.000      |         |
| 36  | DTE2353801070031 | Phạm Ngọc Mai        | 31/03/2005 | K20 - Luật kinh tế 1  | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.320.000                       | 5                        | 4.620.000      |         |
| 37  | DTE2353801070078 | Chu Khánh Vũ         | 14/07/2003 | K20 - Luật kinh tế 1  | DTTS-HN (100%)          | 100%                | 1.320.000                       | 5                        | 6.600.000      |         |
| 38  | DTE2353801070082 | Đào Thị Phương Anh   | 23/09/2005 | K20 - Luật kinh tế 2  | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.320.000                       | 5                        | 4.620.000      |         |
| 39  | DTE2353801070008 | Hoàng Thùy Châm      | 15/04/2005 | K20 - Luật kinh tế 2  | DTTS-HCN (100%)         | 100%                | 1.320.000                       | 5                        | 6.600.000      |         |
| 40  | DTE2353801070033 | Triệu Văn Mạnh       | 14/08/2005 | K20 - Luật kinh tế 2  | DTTS-HN (100%)          | 100%                | 1.320.000                       | 5                        | 6.600.000      |         |

| STT | Mã SV            | Họ tên               | Ngày sinh  | Lớp                   | Đối tượng<br>miễn, giảm | Tỷ lệ<br>miễn, giảm | Số tiền học<br>phí/tháng<br>(đ) | Số tháng<br>miễn<br>giảm | Số tiền<br>(đ) | Ghi chú |
|-----|------------------|----------------------|------------|-----------------------|-------------------------|---------------------|---------------------------------|--------------------------|----------------|---------|
| 41  | DTE2353801070043 | Nguyễn Thị Yến Nhi   | 04/04/2005 | K20 - Luật kinh tế 2  | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.320.000                       | 5                        | 4.620.000      |         |
| 42  | DTE2353801070049 | Đình Minh Sinh       | 03/11/2005 | K20 - Luật kinh tế 2  | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.320.000                       | 5                        | 4.620.000      |         |
| 43  | DTE2353801070050 | Chung Nông Đức Sơn   | 05/09/2005 | K20 - Luật kinh tế 2  | DTTS-HN (100%)          | 100%                | 1.320.000                       | 5                        | 6.600.000      |         |
| 44  | DTE2353801070091 | Đặng Thanh Thảo      | 09/04/2005 | K20 - Luật kinh tế 2  | DTTS-HCN (100%)         | 100%                | 1.320.000                       | 5                        | 6.600.000      |         |
| 45  | DTE2353404030009 | Lê Công Huân         | 13/10/2005 | K20 - Quản lý công    | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.320.000                       | 5                        | 4.620.000      |         |
| 46  | DTE2353404030003 | Triệu Sinh Khiêm     | 05/11/2003 | K20 - Quản lý công    | DTTS-HN (100%)          | 100%                | 1.320.000                       | 5                        | 6.600.000      |         |
| 47  | DTE2453801070154 | Sùng Huyền Chi       | 30/07/2006 | K21 - Luật kinh tế 05 | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.398.000                       | 5                        | 4.893.000      |         |
| 48  | DTE2453801070155 | Bồn Văn Dấu          | 08/09/1997 | K21 - Luật kinh tế 05 | DTTS-HN (100%)          | 100%                | 1.398.000                       | 5                        | 6.990.000      |         |
| 49  | DTE2453801070159 | Vàng Thị Hường       | 27/09/2003 | K21 - Luật kinh tế 05 | DTTS-HCN (100%)         | 100%                | 1.398.000                       | 5                        | 6.990.000      |         |
| 50  | DTE2453801070160 | Lò Văn Liên          | 12/09/2006 | K21 - Luật kinh tế 05 | DTTS-HCN (100%)         | 100%                | 1.398.000                       | 5                        | 6.990.000      |         |
| 51  | DTE2453801070161 | Giàng Thị Loan       | 23/05/2006 | K21 - Luật kinh tế 05 | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.398.000                       | 5                        | 4.893.000      |         |
| 52  | DTE2453801070162 | Nguyễn Đức Mậu       | 09/09/2006 | K21 - Luật kinh tế 05 | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.398.000                       | 5                        | 4.893.000      |         |
| 53  | DTE2453801070164 | Chu Thị Nguyên       | 10/02/2005 | K21 - Luật kinh tế 05 | DTTS-HN (100%)          | 100%                | 1.398.000                       | 5                        | 6.990.000      |         |
| 54  | DTE2453801070165 | Nguyễn Thị Nhoi      | 08/05/2002 | K21 - Luật kinh tế 05 | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.398.000                       | 5                        | 4.893.000      |         |
| 55  | DTE2453801070168 | Hoàng Thị Thảo       | 21/07/2006 | K21 - Luật kinh tế 05 | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.398.000                       | 5                        | 4.893.000      |         |
| 56  | DTE2453801070186 | Vương Tiến Thu       | 13/03/2005 | K21 - Luật kinh tế 05 | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.398.000                       | 5                        | 4.893.000      |         |
| 57  | DTE2453801070170 | Mua Thị Út           | 29/08/2006 | K21 - Luật kinh tế 05 | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.398.000                       | 5                        | 4.893.000      |         |
| 58  | DTE2453801070019 | Trương Bích Diệp     | 28/10/2006 | K21 - Luật kinh tế 1  | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.398.000                       | 5                        | 4.893.000      |         |
| 59  | DTE2453801070103 | Lê Huy Độ            | 05/04/2006 | K21 - Luật kinh tế 1  | DTTS-HCN (100%)         | 100%                | 1.398.000                       | 5                        | 6.990.000      |         |
| 60  | DTE2453801070059 | Trương Thị Cẩm Ly    | 21/01/2006 | K21 - Luật kinh tế 1  | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.398.000                       | 5                        | 4.893.000      |         |
| 61  | DTE2453801070178 | Hoàng Thị Hồng Nhung | 27/08/2006 | K21 - Luật kinh tế 1  | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.398.000                       | 5                        | 4.893.000      |         |
| 62  | DTE2453801070078 | Lục Như Quỳnh        | 11/02/2006 | K21 - Luật kinh tế 1  | DTTS-HN (100%)          | 100%                | 1.398.000                       | 5                        | 6.990.000      |         |
| 63  | DTE2453801070084 | Bế Hoàng Trang       | 09/09/2006 | K21 - Luật kinh tế 1  | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.398.000                       | 5                        | 4.893.000      |         |

| STT | Mã SV            | Họ tên               | Ngày sinh  | Lớp                       | Đối tượng<br>miễn, giảm | Tỷ lệ<br>miễn, giảm | Số tiền học<br>phí/tháng<br>(đ) | Số tháng<br>miễn<br>giảm | Số tiền<br>(đ) | Ghi chú |
|-----|------------------|----------------------|------------|---------------------------|-------------------------|---------------------|---------------------------------|--------------------------|----------------|---------|
| 64  | DTE2453801070120 | Dương Đình An        | 27/01/2006 | K21 - Luật kinh tế 2      | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.398.000                       | 5                        | 4.893.000      |         |
| 65  | DTE2453801070003 | Ma Thị Hoàng Anh     | 03/03/2006 | K21 - Luật kinh tế 2      | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.398.000                       | 5                        | 4.893.000      |         |
| 66  | DTE2453801070004 | Nguyễn Ngọc Ánh      | 25/08/2006 | K21 - Luật kinh tế 2      | DTTS-HCN (100%)         | 100%                | 1.398.000                       | 5                        | 6.990.000      |         |
| 67  | DTE2453801070013 | Trần Văn Biển        | 31/05/2006 | K21 - Luật kinh tế 2      | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.398.000                       | 5                        | 4.893.000      |         |
| 68  | DTE2453801070121 | Lý Pé Cà             | 20/04/2006 | K21 - Luật kinh tế 2      | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.398.000                       | 5                        | 4.893.000      |         |
| 69  | DTE2453801070149 | Nông Thị Ngọc Duyên  | 19/10/2006 | K21 - Luật kinh tế 2      | DTTS-HN (100%)          | 100%                | 1.398.000                       | 5                        | 6.990.000      |         |
| 70  | DTE2453801070176 | Lương Quỳnh Dương    | 02/09/2003 | K21 - Luật kinh tế 2      | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.398.000                       | 5                        | 4.893.000      |         |
| 71  | DTE2453801070136 | Nông Trung Hiếu      | 22/08/2006 | K21 - Luật kinh tế 2      | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.398.000                       | 5                        | 4.893.000      |         |
| 72  | DTE2453801070111 | Lương Xuân Hoàng     | 22/02/2006 | K21 - Luật kinh tế 2      | DTTS-HCN (100%)         | 100%                | 1.398.000                       | 5                        | 6.990.000      |         |
| 73  | DTE2453801070046 | Chu Thị Quỳnh Hương  | 14/04/2005 | K21 - Luật kinh tế 2      | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.398.000                       | 5                        | 4.893.000      |         |
| 74  | DTE2453801070125 | Lý Lý Phạ            | 08/04/2006 | K21 - Luật kinh tế 2      | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.398.000                       | 5                        | 4.893.000      |         |
| 75  | DTE2453801070148 | Chu Trung Thành      | 05/09/2006 | K21 - Luật kinh tế 2      | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.398.000                       | 5                        | 4.893.000      |         |
| 76  | DTE2453801070087 | Bùi Quốc Trung       | 25/09/2003 | K21 - Luật kinh tế 2      | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.398.000                       | 5                        | 4.893.000      |         |
| 77  | DTE2453801070093 | Hạc Thị Uyên         | 02/05/2006 | K21 - Luật kinh tế 2      | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.398.000                       | 5                        | 4.893.000      |         |
| 78  | DTE2453404030003 | Hà Thị Linh          | 16/12/2006 | K21 - Quản lý công        | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.398.000                       | 5                        | 4.893.000      |         |
| 79  | DTE2453404040011 | Hoàng Thị Ngọc Bình  | 28/03/2006 | K21 - Quản trị nhân lực 1 | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.398.000                       | 5                        | 4.893.000      |         |
| 80  | DTE2453404040018 | Lâm Thị Chính        | 07/03/2004 | K21 - Quản trị nhân lực 1 | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.398.000                       | 5                        | 4.893.000      |         |
| 81  | DTE2453404040036 | Nông Lan Hương       | 02/11/2004 | K21 - Quản trị nhân lực 1 | DTTS-HN (100%)          | 100%                | 1.398.000                       | 5                        | 6.990.000      |         |
| 82  | DTE2453404040048 | Đặng Trung Kiên      | 25/07/2006 | K21 - Quản trị nhân lực 1 | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.398.000                       | 5                        | 4.893.000      |         |
| 83  | DTE2453404040065 | Diệp Thị Mai         | 11/12/2006 | K21 - Quản trị nhân lực 1 | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.398.000                       | 5                        | 4.893.000      |         |
| 84  | DTE2453404040079 | Trần Bích Nhi        | 18/12/2006 | K21 - Quản trị nhân lực 1 | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.398.000                       | 5                        | 4.893.000      |         |
| 85  | DTE2453404040094 | Nguyễn Thị Ngọc Thảo | 03/08/2006 | K21 - Quản trị nhân lực 1 | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.398.000                       | 5                        | 4.893.000      |         |
| 86  | DTE2453404040101 | Nông Thị Thúy        | 09/09/2006 | K21 - Quản trị nhân lực 1 | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.398.000                       | 5                        | 4.893.000      |         |

| STT | Mã SV            | Họ tên             | Ngày sinh  | Lớp                       | Đối tượng<br>miễn, giảm | Tỷ lệ<br>miễn, giảm | Số tiền học<br>phí/tháng<br>(đ) | Số tháng<br>miễn<br>giảm | Số tiền<br>(đ)     | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------|------------|---------------------------|-------------------------|---------------------|---------------------------------|--------------------------|--------------------|---------|
| 87  | DTE2453404040118 | Tô Tuấn Anh        | 06/08/2006 | K21 - Quản trị nhân lực 2 | DTTS-HN (100%)          | 100%                | 1.398.000                       | 5                        | 6.990.000          |         |
| 88  | DTE2453404040016 | Lục Anh Chiến      | 19/06/2006 | K21 - Quản trị nhân lực 2 | BNN-TNLD (50%)          | 50%                 | 1.398.000                       | 5                        | 3.495.000          |         |
| 89  | DTE2453404040017 | Bùi Đức Chính      | 24/04/2006 | K21 - Quản trị nhân lực 2 | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.398.000                       | 5                        | 4.893.000          |         |
| 90  | DTE2453404040024 | Long Hồng Hà       | 02/12/2006 | K21 - Quản trị nhân lực 2 | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.398.000                       | 5                        | 4.893.000          |         |
| 91  | DTE2453404040163 | Đinh Phương Huyền  | 12/12/2006 | K21 - Quản trị nhân lực 2 | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.398.000                       | 5                        | 4.893.000          |         |
| 92  | DTE2453404040035 | Nông Thị Thu Hường | 17/05/2006 | K21 - Quản trị nhân lực 2 | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.398.000                       | 5                        | 4.893.000          |         |
| 93  | DTE2453404040047 | Nguyễn Trung Kiên  | 03/11/2006 | K21 - Quản trị nhân lực 2 | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.398.000                       | 5                        | 4.893.000          |         |
|     |                  | <b>Cộng</b>        |            |                           |                         |                     |                                 |                          | <b>492.377.500</b> |         |

**Số tiền bằng chữ:**

**Bốn trăm chín mươi hai triệu ba trăm bảy mươi bảy nghìn năm trăm đồng chẵn**

Ấn định danh sách 93 sinh viên

|                  |           |                  |
|------------------|-----------|------------------|
| <b>Miễn 100%</b> | 25        | sinh viên        |
| <b>Giảm 70%</b>  | 65        | sinh viên        |
| <b>Giảm 50%</b>  | 3         | sinh viên        |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>93</b> | <b>sinh viên</b> |

**NGƯỜI LẬP DANH SÁCH**



**Phạm Thị Nga**

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC HƯỞNG CHÍNH SÁCH MIỄN GIẢM HỌC PHÍ  
HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024-2025  
KHOA NGÂN HÀNG - TÀI CHÍNH**

(Kèm theo Quyết định số 337/ĐHKT&QTKD-CTSV ngày 4 tháng 4 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh)

| STT | Mã SV            | Họ tên                 | Ngày sinh  | Lớp                            | Đối tượng<br>miễn, giảm | Tỷ lệ<br>miễn, giảm | Số tiền học<br>phí/tháng<br>(đ) | Số tháng<br>miễn<br>giảm | Số tiền<br>(đ) | Ghi chú |
|-----|------------------|------------------------|------------|--------------------------------|-------------------------|---------------------|---------------------------------|--------------------------|----------------|---------|
| 1   | DTE2153402010030 | Hoàng Thị Thu An       | 19/11/2003 | K18 - TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP A | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 2   | DTE2153402010057 | Triệu Ngọc Ánh         | 05/08/2003 | K18 - TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP A | CTB-BB (100%)           | 100%                | 1.345.000                       | 5                        | 6.725.000      |         |
| 3   | DTE2153402010149 | Lương Thị Hạnh         | 24/01/2003 | K18 - TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP A | DTTS-HCN (100%)         | 100%                | 1.345.000                       | 5                        | 6.725.000      |         |
| 4   | DTE2153402010034 | Trần Thị Thanh Nhân    | 30/10/2003 | K18 - TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP A | DTTS-HCN (100%)         | 100%                | 1.345.000                       | 5                        | 6.725.000      |         |
| 5   | DTE2153402010042 | Trần Lê Xuân           | 31/10/2002 | K18 - TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP A | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 6   | DTE2153402010122 | Dương Thị Oanh         | 18/07/2003 | K18 - TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP B | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 7   | DTE2153402010180 | Hoàng Minh Quang       | 20/12/2001 | K18 - TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP B | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 8   | DTE2153402010151 | Hoa Thị Thuyết         | 08/12/2003 | K18 - TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP B | DTTS-HCN (100%)         | 100%                | 1.345.000                       | 5                        | 6.725.000      |         |
| 9   | DTE2153402010091 | Quản Thị Thảo Vân      | 21/03/2003 | K18 - TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP B | CTB-BB (100%)           | 100%                | 1.345.000                       | 5                        | 6.725.000      |         |
| 10  | DTE2153402010090 | Nguyễn Thanh Tùng      | 20/05/2003 | K18 - TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG      | BNN-TNLD (50%)          | 50%                 | 1.345.000                       | 5                        | 3.362.500      |         |
| 11  | DTE2253402010115 | Hoàng Thị Vân Anh      | 27/09/2004 | K19 - TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG A    | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 12  | DTE2253402010131 | Vàng Thị Lường         | 12/04/2004 | K19 - TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG A    | DTTS-HCN (100%)         | 100%                | 1.345.000                       | 5                        | 6.725.000      |         |
| 13  | DTE2253402010147 | Lý Thu Phương          | 20/07/2004 | K19 - TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG A    | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 14  | DTE2253402010122 | Lâm Thị Thanh Thủy     | 06/01/2004 | K19 - TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG A    | BNN-TNLD (50%)          | 50%                 | 1.345.000                       | 5                        | 3.362.500      |         |
| 15  | DTE2253402010142 | Trương Thị Phương Uyên | 26/02/2004 | K19 - TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG A    | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 16  | DTE2253402010053 | Lộc Thị Minh Ánh       | 01/09/2004 | K19 - TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG B    | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 17  | DTE2253402010135 | Đặng Thị Luyên         | 29/01/2004 | K19 - TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG B    | DTTS-HN (100%)          | 100%                | 1.345.000                       | 5                        | 6.725.000      |         |
| 18  | DTE2253402010094 | Lâm Thị Kim Ngân       | 21/02/2004 | K19 - TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG B    | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 19  | DTE2253402010095 | Lương Thị Nhung        | 04/07/2004 | K19 - TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG B    | DTTS-HCN (100%)         | 100%                | 1.345.000                       | 5                        | 6.725.000      |         |

| STT | Mã SV            | Họ tên                | Ngày sinh  | Lớp                           | Đối tượng<br>miễn, giảm | Tỷ lệ<br>miễn, giảm | Số tiền học<br>phí/tháng<br>(đ) | Số tháng<br>miễn<br>giảm | Số tiền<br>(đ) | Ghi chú |
|-----|------------------|-----------------------|------------|-------------------------------|-------------------------|---------------------|---------------------------------|--------------------------|----------------|---------|
| 20  | DTE2253402010101 | Mã Thị Anh Tâm        | 06/12/2003 | K19 - TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG B   | DTTS-HCN (100%)         | 100%                | 1.345.000                       | 5                        | 6.725.000      |         |
| 21  | DTE2253402010111 | Nông Thị Thu Uyên     | 20/08/2003 | K19 - TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG B   | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 22  | DTE2353402010050 | Dương Trọng Khôi      | 06/08/2005 | K20 - Tài chính - Ngân hàng 1 | CTB-BB (100%)           | 100%                | 1.320.000                       | 5                        | 6.600.000      |         |
| 23  | DTE2353402010057 | Trần Thị Lành         | 25/03/2005 | K20 - Tài chính - Ngân hàng 1 | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.320.000                       | 5                        | 4.620.000      |         |
| 24  | DTE2353402010121 | Triệu Ngọc Diệu Linh  | 20/12/2005 | K20 - Tài chính - Ngân hàng 1 | DTTS-HN (100%)          | 100%                | 1.320.000                       | 5                        | 6.600.000      |         |
| 25  | DTE2353402010119 | Bế Chí Minh           | 01/01/2005 | K20 - Tài chính - Ngân hàng 1 | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.320.000                       | 5                        | 4.620.000      |         |
| 26  | DTE2353402010151 | Lý Tuyết Nga          | 14/04/2005 | K20 - Tài chính - Ngân hàng 1 | DTTS-HN (100%)          | 100%                | 1.320.000                       | 5                        | 6.600.000      |         |
| 27  | DTE2353402010075 | Nguyễn Thị Tuyết Ngân | 30/03/2005 | K20 - Tài chính - Ngân hàng 1 | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.320.000                       | 5                        | 4.620.000      |         |
| 28  | DTE2353402010081 | Triệu Linh Nhi        | 31/10/2005 | K20 - Tài chính - Ngân hàng 1 | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.320.000                       | 5                        | 4.620.000      |         |
| 29  | DTE2353402010098 | Đào Thị Tình Thương   | 14/09/2005 | K20 - Tài chính - Ngân hàng 1 | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.320.000                       | 5                        | 4.620.000      |         |
| 30  | DTE2353402010003 | Doanh Thị Ái          | 21/12/2005 | K20 - Tài chính - Ngân hàng 2 | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.320.000                       | 5                        | 4.620.000      |         |
| 31  | DTE2353402010123 | Nông Quỳnh Anh        | 05/08/2005 | K20 - Tài chính - Ngân hàng 2 | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.320.000                       | 5                        | 4.620.000      |         |
| 32  | DTE2353402010017 | Giàng A Chang         | 17/10/2005 | K20 - Tài chính - Ngân hàng 2 | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.320.000                       | 5                        | 4.620.000      |         |
| 33  | DTE2353402010022 | Đỗ Chung Dương        | 01/06/2005 | K20 - Tài chính - Ngân hàng 2 | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.320.000                       | 5                        | 4.620.000      |         |
| 34  | DTE2353402010125 | Hoàng Thu Hương       | 18/12/2005 | K20 - Tài chính - Ngân hàng 2 | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.320.000                       | 5                        | 4.620.000      |         |
| 35  | DTE2353402010126 | Luận Thị Thu Luyến    | 17/05/2005 | K20 - Tài chính - Ngân hàng 2 | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.320.000                       | 5                        | 4.620.000      |         |
| 36  | DTE2353402010088 | Hà Mai Phương         | 29/11/2005 | K20 - Tài chính - Ngân hàng 2 | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.320.000                       | 5                        | 4.620.000      |         |
| 37  | DTE2353402010086 | Vi Kiều Phương        | 02/11/2005 | K20 - Tài chính - Ngân hàng 2 | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.320.000                       | 5                        | 4.620.000      |         |
| 38  | DTE2353402010102 | Vi Văn Tôn            | 17/08/2004 | K20 - Tài chính - Ngân hàng 2 | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.320.000                       | 5                        | 4.620.000      |         |
| 39  | DTE2353402010133 | Nông Thị Tuyết        | 21/04/2005 | K20 - Tài chính - Ngân hàng 2 | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.320.000                       | 5                        | 4.620.000      |         |
| 40  | DTE2453402010162 | Bàn Mùi Chuông        | 25/04/2006 | K21 - Tài chính - Ngân hàng 1 | DTTS-HCN (100%)         | 100%                | 1.398.000                       | 5                        | 6.990.000      |         |
| 41  | DTE2453402010048 | Ngọc Thị Huế          | 13/05/2006 | K21 - Tài chính - Ngân hàng 1 | DTTS-HN (100%)          | 100%                | 1.398.000                       | 5                        | 6.990.000      |         |
| 42  | DTE2453402010070 | Lường Thị Thảo Ly     | 17/12/2006 | K21 - Tài chính - Ngân hàng 1 | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.398.000                       | 5                        | 4.893.000      |         |
| 43  | DTE2453402010147 | Lâm Hồng Mai          | 01/10/2006 | K21 - Tài chính - Ngân hàng 1 | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.398.000                       | 5                        | 4.893.000      |         |
| 44  | DTE2453402010089 | Lâm Thị Nhân          | 05/11/2006 | K21 - Tài chính - Ngân hàng 1 | DTTS-HCN (100%)         | 100%                | 1.398.000                       | 5                        | 6.990.000      |         |

| STT | Mã SV            | Họ tên               | Ngày sinh  | Lớp                           | Đối tượng<br>miễn, giảm | Tỷ lệ<br>miễn, giảm | Số tiền học<br>phí/tháng<br>(đ) | Số tháng<br>miễn<br>giảm | Số tiền<br>(đ)     | Ghi chú |
|-----|------------------|----------------------|------------|-------------------------------|-------------------------|---------------------|---------------------------------|--------------------------|--------------------|---------|
| 45  | DTE2453402010093 | Lý Thị Hồng Nhung    | 19/10/2005 | K21 - Tài chính - Ngân hàng 1 | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.398.000                       | 5                        | 4.893.000          |         |
| 46  | DTE2453402010096 | Bàn Thị Phần         | 26/11/2006 | K21 - Tài chính - Ngân hàng 1 | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.398.000                       | 5                        | 4.893.000          |         |
| 47  | DTE2453402010117 | Đinh Thị Thúy        | 10/08/2006 | K21 - Tài chính - Ngân hàng 1 | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.398.000                       | 5                        | 4.893.000          |         |
| 48  | DTE2453402010193 | Phan Anh Tú          | 04/04/2006 | K21 - Tài chính - Ngân hàng 1 | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.398.000                       | 5                        | 4.893.000          |         |
| 49  | DTE2453402010164 | Phuong Thị Tuế       | 25/07/2006 | K21 - Tài chính - Ngân hàng 1 | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.398.000                       | 5                        | 4.893.000          |         |
| 50  | DTE2453402010134 | Nông Nguyễn Ngọc Vân | 16/05/2006 | K21 - Tài chính - Ngân hàng 1 | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.398.000                       | 5                        | 4.893.000          |         |
| 51  | DTE2453402010165 | Vàng Thị Xây         | 15/06/2004 | K21 - Tài chính - Ngân hàng 1 | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.398.000                       | 5                        | 4.893.000          |         |
| 52  | DTE2453402010051 | Vũ Thu Hường         | 26/12/2006 | K21 - Tài chính - Ngân hàng 2 | DTTS-HCN (100%)         | 100%                | 1.398.000                       | 5                        | 6.990.000          |         |
| 53  | DTE2453402010197 | Hà Thị Phương Liên   | 27/08/2006 | K21 - Tài chính - Ngân hàng 2 | DTTS-HN (100%)          | 100%                | 1.398.000                       | 5                        | 6.990.000          |         |
| 54  | DTE2453402010109 | Hoàng Phương Thảo    | 27/07/2006 | K21 - Tài chính - Ngân hàng 2 | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.398.000                       | 5                        | 4.893.000          |         |
| 55  | DTE2453402010150 | Hoàng Minh Thu       | 27/09/2006 | K21 - Tài chính - Ngân hàng 2 | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.398.000                       | 5                        | 4.893.000          |         |
| 56  | DTE2453402010183 | Giàng A Cừ           | 12/01/2005 | K21 - Tài chính - Ngân hàng 3 | DTTS-HN (100%)          | 100%                | 1.398.000                       | 5                        | 6.990.000          |         |
| 57  | DTE2453402010189 | Ma Trường Giang      | 27/01/2003 | K21 - Tài chính - Ngân hàng 3 | DTTS-HN (100%)          | 100%                | 1.398.000                       | 5                        | 6.990.000          |         |
| 58  | DTE2453402010071 | Nguyễn Thị Ngọc Mai  | 06/07/2006 | K21 - Tài chính - Ngân hàng 3 | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.398.000                       | 5                        | 4.893.000          |         |
| 59  | DTE2453402010074 | Đinh Công Minh       | 05/09/2004 | K21 - Tài chính - Ngân hàng 3 | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.398.000                       | 5                        | 4.893.000          |         |
| 60  | DTE2453402010179 | Hoàng Lê Nhân        | 15/08/2005 | K21 - Tài chính - Ngân hàng 3 | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.398.000                       | 5                        | 4.893.000          |         |
| 61  | DTE2453402010095 | Chu Thị Niên         | 01/01/2005 | K21 - Tài chính - Ngân hàng 3 | DTTS-HCN (100%)         | 100%                | 1.398.000                       | 5                        | 6.990.000          |         |
|     |                  | <b>Cộng</b>          |            |                               |                         |                     |                                 |                          | <b>327.847.000</b> |         |

**Số tiền bằng chữ:**

**Ba trăm hai mươi bảy triệu tám trăm bốn mươi bảy nghìn đồng chẵn**

Ấn định danh sách 61 sinh viên

|                  |           |                  |
|------------------|-----------|------------------|
| Miễn 100%        | 20        | sinh viên        |
| Giảm 70%         | 39        | sinh viên        |
| Giảm 50%         | 2         | sinh viên        |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>61</b> | <b>sinh viên</b> |

**NGƯỜI LẬP DANH SÁCH**



**Phạm Thị Nga**

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC HƯỞNG CHÍNH SÁCH MIỄN GIẢM HỌC PHÍ  
HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024-2025  
KHOA MARKETING - THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH**

*(Kèm theo Quyết định số 337/ĐHKT&QTKD-CTSV ngày 4 tháng 4 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh)*

| STT | Mã SV            | Họ tên               | Ngày sinh  | Lớp                                            | Đối tượng<br>miễn, giảm | Tỷ lệ<br>miễn, giảm | Số tiền học<br>phí/tháng<br>(đ) | Số tháng<br>miễn<br>giảm | Số tiền<br>(đ) | Ghi chú |
|-----|------------------|----------------------|------------|------------------------------------------------|-------------------------|---------------------|---------------------------------|--------------------------|----------------|---------|
| 1   | DTE2153401200035 | Trần Thanh Hà        | 01/08/2003 | K18 - KINH DOANH QUỐC TẾ                       | BNN-TNLD (50%)          | 50%                 | 1.345.000                       | 5                        | 3.362.500      |         |
| 2   | DTE2153401200031 | Triệu Thủy Hương     | 18/06/2003 | K18 - KINH DOANH QUỐC TẾ                       | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 3   | DTE2153401200022 | Lý Ngọc Phương Linh  | 19/10/2003 | K18 - KINH DOANH QUỐC TẾ                       | BNN-TNLD (50%)          | 50%                 | 1.345.000                       | 5                        | 3.362.500      |         |
| 4   | DTE2153401200024 | Nguyễn Thảo Tâm Minh | 20/07/2002 | K18 - KINH DOANH QUỐC TẾ                       | CTB-BB (100%)           | 100%                | 1.345.000                       | 5                        | 6.725.000      |         |
| 5   | DTE2153401150159 | Triệu Thị Hào Hào    | 23/03/2003 | K18 - QUẢN TRỊ MARKETING A                     | CĐHH (100%)             | 100%                | 1.345.000                       | 5                        | 6.725.000      |         |
| 6   | DTE2153401150026 | Triệu Yến Linh       | 16/08/2003 | K18 - QUẢN TRỊ MARKETING A                     | KHUYET TAT (100%)       | 100%                | 1.345.000                       | 5                        | 6.725.000      |         |
| 7   | DTE2153401150127 | Ngô Lục Quân         | 06/02/2003 | K18 - QUẢN TRỊ MARKETING B                     | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 8   | DTE2258101030030 | Trần Hoàng Minh      | 18/03/2004 | K19 - QUẢN TRỊ KINH DOANH KHÁCH SẠN VÀ DU LỊCH | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 9   | DTE2258101030016 | Tô Ngọc Nương        | 20/11/2004 | K19 - QUẢN TRỊ KINH DOANH KHÁCH SẠN VÀ DU LỊCH | DTTS-HN (100%)          | 100%                | 1.345.000                       | 5                        | 6.725.000      |         |
| 10  | DTE2253401150119 | Tần Mỹ Huệ           | 04/12/2004 | K19 - QUẢN TRỊ MARKETING A                     | DTTS-HCN (100%)         | 100%                | 1.345.000                       | 5                        | 6.725.000      |         |
| 11  | DTE2253401150175 | Lê Thanh Phương      | 13/02/2004 | K19 - QUẢN TRỊ MARKETING A                     | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 12  | DTE2253401150033 | Đinh Thị Sang        | 02/09/2004 | K19 - QUẢN TRỊ MARKETING A                     | DTTS-HN (100%)          | 100%                | 1.345.000                       | 5                        | 6.725.000      |         |
| 13  | DTE2253401150090 | Nguyễn Phương Anh    | 05/03/2004 | K19 - QUẢN TRỊ MARKETING B                     | CTB-BB (100%)           | 100%                | 1.345.000                       | 5                        | 6.725.000      |         |
| 14  | DTE2253401150062 | Hoàng Ngọc Ánh       | 21/02/2004 | K19 - QUẢN TRỊ MARKETING B                     | DTTS-HCN (100%)         | 100%                | 1.345.000                       | 5                        | 6.725.000      |         |
| 15  | DTE2253401150126 | Ma Khánh Kiều        | 02/01/2004 | K19 - QUẢN TRỊ MARKETING B                     | DTTS-HN (100%)          | 100%                | 1.345.000                       | 5                        | 6.725.000      |         |
| 16  | DTE2253401150133 | Ma Khánh Ly          | 06/02/2004 | K19 - QUẢN TRỊ MARKETING B                     | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 17  | DTE2253401150135 | Trương Thị Trà My    | 25/10/2004 | K19 - QUẢN TRỊ MARKETING B                     | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |

| STT | Mã SV            | Họ tên              | Ngày sinh  | Lớp                        | Đối tượng<br>miễn, giảm | Tỷ lệ<br>miễn, giảm | Số tiền học<br>phí/tháng<br>(đ) | Số tháng<br>miễn<br>giảm | Số tiền<br>(đ) | Ghi chú |
|-----|------------------|---------------------|------------|----------------------------|-------------------------|---------------------|---------------------------------|--------------------------|----------------|---------|
| 18  | DTE2253401150075 | Lường Hải Nghĩa     | 25/01/2004 | K19 - QUẢN TRỊ MARKETING B | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 19  | DTE2253401150181 | Vì Thị Thủy Tiên    | 15/02/2004 | K19 - QUẢN TRỊ MARKETING B | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 20  | DTE2253401150086 | Hoàng Thị Xuyên     | 13/05/2004 | K19 - QUẢN TRỊ MARKETING B | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 21  | DTE2253401150174 | Hà Yến Nhi          | 20/07/2004 | K19 - QUẢN TRỊ MARKETING C | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 22  | DTE2253401150142 | Nông Thị Kiều Oanh  | 09/01/2004 | K19 - QUẢN TRỊ MARKETING C | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 23  | DTE2253401150176 | Lý Thị Hoài Phương  | 09/05/2004 | K19 - QUẢN TRỊ MARKETING C | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 24  | DTE2253401150184 | Hoàng Văn Trường    | 09/09/2003 | K19 - QUẢN TRỊ MARKETING C | DTTS-HCN (100%)         | 100%                | 1.345.000                       | 5                        | 6.725.000      |         |
| 25  | DTE2353401200027 | Nông Hải Quân       | 13/04/2005 | K20 - Kinh doanh quốc tế   | DTTS-HCN (100%)         | 100%                | 1.320.000                       | 5                        | 6.600.000      |         |
| 26  | DTE2353401200022 | Nguyễn Nhật Tuấn    | 27/03/2005 | K20 - Kinh doanh quốc tế   | KHUYET TAT (100%)       | 100%                | 1.320.000                       | 5                        | 6.600.000      |         |
| 27  | DTE2353401150039 | Phan Thị Hà         | 20/04/2005 | K20 - Marketing 1          | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.320.000                       | 5                        | 4.620.000      |         |
| 28  | DTE2353401150061 | Hà Thị Hoàn         | 04/12/2005 | K20 - Marketing 1          | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.320.000                       | 5                        | 4.620.000      |         |
| 29  | DTE2353401150087 | Hoàng Thị Mai Lan   | 16/05/2005 | K20 - Marketing 1          | DTTS-HCN (100%)         | 100%                | 1.320.000                       | 5                        | 6.600.000      |         |
| 30  | DTE2353401150150 | Bàn Thị Thắm        | 19/02/2004 | K20 - Marketing 1          | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.320.000                       | 5                        | 4.620.000      |         |
| 31  | DTE2353401150167 | Ma Thị Trà          | 25/10/2005 | K20 - Marketing 1          | DTTS-HCN (100%)         | 100%                | 1.320.000                       | 5                        | 6.600.000      |         |
| 32  | DTE2353401150175 | Dương Thảo Tú       | 25/04/2005 | K20 - Marketing 1          | DTTS-HCN (100%)         | 100%                | 1.320.000                       | 5                        | 6.600.000      |         |
| 33  | DTE2353401150177 | Lý Anh Tuấn         | 02/09/2003 | K20 - Marketing 1          | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.320.000                       | 5                        | 4.620.000      |         |
| 34  | DTE2353401150020 | Dương Phương Chà    | 05/10/2004 | K20 - Marketing 2          | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.320.000                       | 5                        | 4.620.000      |         |
| 35  | DTE2353401150026 | Bàn Văn Chung       | 20/05/2005 | K20 - Marketing 2          | DTTS-HCN (100%)         | 100%                | 1.320.000                       | 5                        | 6.600.000      |         |
| 36  | DTE2353401150081 | Vũ Thị Huyền        | 26/10/2005 | K20 - Marketing 2          | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.320.000                       | 5                        | 4.620.000      |         |
| 37  | DTE2353401150075 | Hoàng Thu Hường     | 09/11/2005 | K20 - Marketing 2          | CTB-BB (100%)           | 100%                | 1.320.000                       | 5                        | 6.600.000      |         |
| 38  | DTE2353401150109 | Lý Thị Tuyết Mai    | 20/09/2005 | K20 - Marketing 2          | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.320.000                       | 5                        | 4.620.000      |         |
| 39  | DTE2353401150211 | Hoàng Thị Quỳnh Anh | 20/08/2005 | K20 - Marketing 3          | DTTS-HCN (100%)         | 100%                | 1.320.000                       | 5                        | 6.600.000      |         |
| 40  | DTE2353401150015 | Pờ Duy Anh          | 22/02/2005 | K20 - Marketing 3          | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.320.000                       | 5                        | 4.620.000      |         |
| 41  | DTE2353401150011 | Đặng Ngọc Ánh       | 14/12/2005 | K20 - Marketing 3          | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.320.000                       | 5                        | 4.620.000      |         |

| STT | Mã SV            | Họ tên                | Ngày sinh  | Lớp                                       | Đối tượng<br>miễn, giảm | Tỷ lệ<br>miễn, giảm | Số tiền học<br>phí/tháng<br>(đ) | Số tháng<br>miễn<br>giảm | Số tiền<br>(đ) | Ghi chú |
|-----|------------------|-----------------------|------------|-------------------------------------------|-------------------------|---------------------|---------------------------------|--------------------------|----------------|---------|
| 42  | DTE2353401150200 | Nông Thị Bích Ngọc    | 11/01/2005 | K20 - Marketing 3                         | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.320.000                       | 5                        | 4.620.000      |         |
| 43  | DTE2353401150141 | Lục Văn Quý           | 20/05/2005 | K20 - Marketing 3                         | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.320.000                       | 5                        | 4.620.000      |         |
| 44  | DTE2353401150224 | Nguyễn Thanh Thảo     | 24/06/2005 | K20 - Marketing 3                         | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.320.000                       | 5                        | 4.620.000      |         |
| 45  | DTE2353401150198 | Nguyễn Thị Thắm       | 09/11/2005 | K20 - Marketing 3                         | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.320.000                       | 5                        | 4.620.000      |         |
| 46  | DTE2358101030014 | Lộc Thị Ngọc Khuê     | 29/03/2005 | K20 - Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành | DTTS-HN (100%)          | 100%                | 1.320.000                       | 5                        | 6.600.000      |         |
| 47  | DTE2358101030021 | Vy Thị Nhé            | 20/05/2005 | K20 - Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành | DTTS-HN (100%)          | 100%                | 1.320.000                       | 5                        | 6.600.000      |         |
| 48  | DTE2358101030032 | Lương Huyền Trinh     | 23/06/2005 | K20 - Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.320.000                       | 5                        | 4.620.000      |         |
| 49  | DTE2358101030001 | Nguyễn Anh Tú         | 04/01/2004 | K20 - Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành | CTB-BB (100%)           | 100%                | 1.320.000                       | 5                        | 6.600.000      |         |
| 50  | DTE2358101030046 | Vàng Thị Út           | 07/08/2005 | K20 - Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành | DTTS-HCN (100%)         | 100%                | 1.320.000                       | 5                        | 6.600.000      |         |
| 51  | DTE2453401200005 | Triệu Ngọc Luyến      | 04/04/2006 | K21 - Kinh doanh quốc tế                  | DTTS-HCN (100%)         | 100%                | 1.398.000                       | 5                        | 6.990.000      |         |
| 52  | DTE2453401150087 | Vi Thị Huệ            | 28/10/2005 | K21 - Marketing 1                         | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.398.000                       | 5                        | 4.893.000      |         |
| 53  | DTE2453401150097 | Trương Công Huy       | 05/07/2006 | K21 - Marketing 1                         | BNN-TNLD (50%)          | 50%                 | 1.398.000                       | 5                        | 3.495.000      |         |
| 54  | DTE2453401150256 | Dương Thị Phương Thảo | 12/03/2006 | K21 - Marketing 1                         | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.398.000                       | 5                        | 4.893.000      |         |
| 55  | DTE2453401150194 | Trần Thị Thương       | 21/11/2006 | K21 - Marketing 1                         | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.398.000                       | 5                        | 4.893.000      |         |
| 56  | DTE2453401150225 | Cao Thị Hải Yến       | 24/10/2006 | K21 - Marketing 1                         | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.398.000                       | 5                        | 4.893.000      |         |
| 57  | DTE2453401150068 | Trần Thị Nam Hào      | 24/12/2005 | K21 - Marketing 2                         | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.398.000                       | 5                        | 4.893.000      |         |
| 58  | DTE2453401150074 | Ma Thị Hiệp           | 06/01/2006 | K21 - Marketing 2                         | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.398.000                       | 5                        | 4.893.000      |         |
| 59  | DTE2453401150037 | Hà Thị Bích Diệu      | 14/02/2006 | K21 - Marketing 3                         | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.398.000                       | 5                        | 4.893.000      |         |
| 60  | DTE2453401150145 | Đặng Bích Ngọc        | 19/08/2006 | K21 - Marketing 3                         | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.398.000                       | 5                        | 4.893.000      |         |
| 61  | DTE2453401150154 | Ma Thị Hương Nhung    | 26/06/2005 | K21 - Marketing 3                         | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.398.000                       | 5                        | 4.893.000      |         |
| 62  | DTE2453401150269 | Lôi Tuấn Anh          | 23/04/2006 | K21 - Marketing 4                         | DTTS-HN (100%)          | 100%                | 1.398.000                       | 5                        | 6.990.000      |         |
| 63  | DTE2453401150031 | Nông Thị Yến Chi      | 26/03/2006 | K21 - Marketing 4                         | DTTS-HCN (100%)         | 100%                | 1.398.000                       | 5                        | 6.990.000      |         |
| 64  | DTE2453401150237 | Phan Huyền Diệu       | 27/07/2006 | K21 - Marketing 4                         | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.398.000                       | 5                        | 4.893.000      |         |
| 65  | DTE2453401150135 | Lường Xuân Mai        | 24/09/2006 | K21 - Marketing 4                         | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.398.000                       | 5                        | 4.893.000      |         |

| STT | Mã SV            | Họ tên             | Ngày sinh  | Lớp                                       | Đối tượng miễn, giảm | Tỷ lệ miễn, giảm | Số tiền học phí/tháng (đ) | Số tháng miễn giảm | Số tiền (đ)        | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------|------------|-------------------------------------------|----------------------|------------------|---------------------------|--------------------|--------------------|---------|
| 66  | DTE2453401150252 | Lý Minh Phương     | 24/12/2006 | K21 - Marketing 4                         | DTTS-HN (100%)       | 100%             | 1.398.000                 | 5                  | 6.990.000          |         |
| 67  | DTE2453401150280 | Lý Minh Quân       | 04/05/2006 | K21 - Marketing 4                         | DTTS-ĐBKK (70%)      | 70%              | 1.398.000                 | 5                  | 4.893.000          |         |
| 68  | DTE2458101030008 | Nông Tuấn Anh      | 02/12/2006 | K21 - Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành | DTTS-ĐBKK (70%)      | 70%              | 1.430.000                 | 5                  | 5.005.000          |         |
| 69  | DTE2458101030076 | Đàm Thị Dung       | 10/03/2006 | K21 - Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành | DTTS-ĐBKK (70%)      | 70%              | 1.430.000                 | 5                  | 5.005.000          |         |
| 70  | DTE2458101030012 | Triệu Thị Trang Hà | 02/04/2006 | K21 - Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành | DTTS-HCN (100%)      | 100%             | 1.430.000                 | 5                  | 7.150.000          |         |
| 71  | DTE2458101030093 | Triệu Thị Vân Hiền | 12/04/2006 | K21 - Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành | DTTS-ĐBKK (70%)      | 70%              | 1.430.000                 | 5                  | 5.005.000          |         |
| 72  | DTE2458101030018 | Tần Kim Hoàn       | 21/03/2006 | K21 - Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành | DTTS-ĐBKK (70%)      | 70%              | 1.430.000                 | 5                  | 5.005.000          |         |
| 73  | DTE2458101030030 | Hoàng Thị Nhật Lệ  | 01/01/2006 | K21 - Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành | DTTS-HN (100%)       | 100%             | 1.430.000                 | 5                  | 7.150.000          |         |
| 74  | DTE2458101030031 | Triệu Thị Liên     | 30/10/2006 | K21 - Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành | DTTS-ĐBKK (70%)      | 70%              | 1.430.000                 | 5                  | 5.005.000          |         |
| 75  | DTE2458101030056 | Phùng Thị Minh Thư | 05/01/2006 | K21 - Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành | DTTS-ĐBKK (70%)      | 70%              | 1.430.000                 | 5                  | 5.005.000          |         |
| 76  | DTE2458101030062 | Hoàng Thu Trang    | 14/08/2006 | K21 - Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành | DTTS-ĐBKK (70%)      | 70%              | 1.430.000                 | 5                  | 5.005.000          |         |
| 77  | DTE2458101030065 | Bùi Thị Cẩm Tú     | 18/07/2006 | K21 - Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành | DTTS-ĐBKK (70%)      | 70%              | 1.430.000                 | 5                  | 5.005.000          |         |
| 78  | DTE2458101030069 | Triệu Thế Vinh     | 01/07/2006 | K21 - Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành | DTTS-ĐBKK (70%)      | 70%              | 1.430.000                 | 5                  | 5.005.000          |         |
| 79  | DTE2458101030071 | Lý Hải Yến         | 17/02/2006 | K21 - Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành | DTTS-HCN (100%)      | 100%             | 1.430.000                 | 5                  | 7.150.000          |         |
|     |                  | <b>Cộng</b>        |            |                                           |                      |                  |                           |                    | <b>431.011.000</b> |         |

**Số tiền bằng chữ:**

**Bốn trăm ba mươi một triệu không trăm mười một nghìn đồng chẵn**

Ấn định danh sách 79 sinh viên

|                  |           |                  |
|------------------|-----------|------------------|
| <b>Miễn 100%</b> | 29        | sinh viên        |
| <b>Giảm 70%</b>  | 47        | sinh viên        |
| <b>Giảm 50%</b>  | 3         | sinh viên        |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>79</b> | <b>sinh viên</b> |

**NGƯỜI LẬP DANH SÁCH**



**Phạm Thị Nga**

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC HƯỞNG CHÍNH SÁCH MIỄN GIẢM HỌC PHÍ  
HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024-2025  
KHOA KINH TẾ**

*(Kèm theo Quyết định số 337/ĐHKT&QTKD-CTSV ngày 4 tháng 4 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh)*

| STT | Mã SV            | Họ tên                | Ngày sinh  | Lớp                      | Đối tượng<br>miễn, giảm | Tỷ lệ<br>miễn, giảm | Số tiền học<br>phí/tháng<br>(đ) | Số tháng<br>miễn<br>giảm | Số tiền<br>(đ) | Ghi chú |
|-----|------------------|-----------------------|------------|--------------------------|-------------------------|---------------------|---------------------------------|--------------------------|----------------|---------|
| 1   | DTE2153101040037 | Hoàng Thị Phương Giao | 21/01/2003 | K18 - KINH TẾ ĐẦU TƯ A   | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 2   | DTE2153101050015 | Nguyễn Thị Nhị        | 24/02/2003 | K18 - KINH TẾ ĐẦU TƯ A   | DTTS-HCN (100%)         | 100%                | 1.345.000                       | 5                        | 6.725.000      |         |
| 3   | DTE2153101040057 | Nguyễn Thị Thanh Tâm  | 30/03/2003 | K18 - KINH TẾ ĐẦU TƯ A   | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 4   | DTE2153101010012 | Trần Thùy Linh        | 12/11/2003 | K18 - KINH TẾ ĐẦU TƯ B   | DTTS-HCN (100%)         | 100%                | 1.345.000                       | 5                        | 6.725.000      |         |
| 5   | DTE2153101010030 | Chu Thị Phụng         | 01/06/2003 | K18 - KINH TẾ ĐẦU TƯ B   | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 6   | DTE2153101010022 | Hoàng Đức Quang       | 06/10/2003 | K18 - KINH TẾ ĐẦU TƯ B   | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 7   | DTE2153101050036 | Bàn Thị Thúy Hằng     | 13/10/2003 | K18 - KINH TẾ PHÁT TRIỂN | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 8   | DTE2153101050010 | Nông Thị Linh         | 12/12/2003 | K18 - KINH TẾ PHÁT TRIỂN | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 9   | DTE2153101050004 | Đinh Thị Nhã Phấn     | 10/09/2002 | K18 - KINH TẾ PHÁT TRIỂN | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 10  | DTE2153101050037 | Lường Văn Quang       | 10/08/2003 | K18 - KINH TẾ PHÁT TRIỂN | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 11  | DTE2153101050044 | Hoàng Công Thái       | 26/05/2003 | K18 - KINH TẾ PHÁT TRIỂN | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 12  | DTE2153101050039 | Đinh Quang Thọ        | 10/12/2003 | K18 - KINH TẾ PHÁT TRIỂN | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 13  | DTE2253101010058 | Hoàng Văn Đăng        | 14/02/2004 | K19 - KINH TẾ            | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 14  | DTE2253101010018 | Lý Thị Hồng Hạnh      | 18/02/2004 | K19 - KINH TẾ            | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 15  | DTE2253101010053 | Quách Thị Phương      | 15/11/2000 | K19 - KINH TẾ            | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 16  | DTE2253101010069 | Lâm Thị Phụng         | 12/12/2002 | K19 - KINH TẾ            | DTTS-HN (100%)          | 100%                | 1.345.000                       | 5                        | 6.725.000      |         |
| 17  | DTE2253401200018 | Hoàng Trung Tín       | 25/07/2002 | K19 - KINH TẾ            | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 18  | DTE2253101010043 | Doanh Thị Trang       | 10/06/2004 | K19 - KINH TẾ            | DTTS-HCN (100%)         | 100%                | 1.345.000                       | 5                        | 6.725.000      |         |
| 19  | DTE2253101040033 | Luân Văn Tấn          | 07/02/2003 | K19 - KINH TẾ ĐẦU TƯ     | DTTS-HN (100%)          | 100%                | 1.345.000                       | 5                        | 6.725.000      |         |
| 20  | DTE2253101050008 | Lô Thị Hải Yến        | 01/10/2004 | K19 - KINH TẾ PHÁT TRIỂN | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |

| STT | Mã SV            | Họ tên            | Ngày sinh  | Lớp                      | Đối tượng miễn, giảm | Tỷ lệ miễn, giảm | Số tiền học phí/tháng (đ) | Số tháng miễn giảm | Số tiền (đ)        | Ghi chú |
|-----|------------------|-------------------|------------|--------------------------|----------------------|------------------|---------------------------|--------------------|--------------------|---------|
| 21  | DTE2353101010052 | Triệu Đức Giang   | 26/11/2004 | K20 - Kinh tế            | DTTS-ĐBKK (70%)      | 70%              | 1.320.000                 | 5                  | 4.620.000          |         |
| 22  | DTE2353101010019 | Ma Văn Khởi       | 01/11/2005 | K20 - Kinh tế            | DTTS-ĐBKK (70%)      | 70%              | 1.320.000                 | 5                  | 4.620.000          |         |
| 23  | DTE2353101010058 | Hoàng Nhật Lệ     | 17/06/2005 | K20 - Kinh tế            | DTTS-ĐBKK (70%)      | 70%              | 1.320.000                 | 5                  | 4.620.000          |         |
| 24  | DTE2353101010031 | Hoàng Cẩm Ly      | 30/04/2005 | K20 - Kinh tế            | DTTS-HCN (100%)      | 100%             | 1.320.000                 | 5                  | 6.600.000          |         |
| 25  | DTE2353101010035 | Đỗ Dương Trí Nhân | 24/11/2005 | K20 - Kinh tế            | CTB-BB (100%)        | 100%             | 1.320.000                 | 5                  | 6.600.000          |         |
| 26  | DTE2353101010038 | Lò Thum Phong     | 28/12/2005 | K20 - Kinh tế            | DTTS-ĐBKK (70%)      | 70%              | 1.320.000                 | 5                  | 4.620.000          |         |
| 27  | DTE2353101010039 | Phan Thị Quy      | 17/05/2005 | K20 - Kinh tế            | DTTS-ĐBKK (70%)      | 70%              | 1.320.000                 | 5                  | 4.620.000          |         |
| 28  | DTE2353101010044 | Phạm Thùy Trang   | 06/03/2005 | K20 - Kinh tế            | BNN-TNLD (50%)       | 50%              | 1.320.000                 | 5                  | 3.300.000          |         |
| 29  | DTE2353101040015 | Triệu Tiến Hương  | 23/10/2005 | K20 - Kinh tế đầu tư     | DTTS-HCN (100%)      | 100%             | 1.320.000                 | 5                  | 6.600.000          |         |
| 30  | DTE2453101010081 | Hoàng Diệu Ly     | 28/08/2006 | K21 - Kinh tế            | DTTS-ĐBKK (70%)      | 70%              | 1.398.000                 | 5                  | 4.893.000          |         |
| 31  | DTE2453101010029 | Hoàng Thị Ngân    | 21/10/2006 | K21 - Kinh tế            | DTTS-HCN (100%)      | 100%             | 1.398.000                 | 5                  | 6.990.000          |         |
| 32  | DTE2453101010033 | Doanh Thị Nguyễn  | 03/08/2003 | K21 - Kinh tế            | DTTS-ĐBKK (70%)      | 70%              | 1.398.000                 | 5                  | 4.893.000          |         |
| 33  | DTE2453101010070 | Sầm Quang Tú      | 29/09/2006 | K21 - Kinh tế            | DTTS-HN (100%)       | 100%             | 1.398.000                 | 5                  | 6.990.000          |         |
| 34  | DTE2453101040016 | Hứa Thành Nam     | 24/05/2006 | K21 - Kinh tế đầu tư     | DTTS-ĐBKK (70%)      | 70%              | 1.398.000                 | 5                  | 4.893.000          |         |
| 35  | DTE2453101040028 | Triệu Phúc Tiến   | 18/12/2004 | K21 - Kinh tế đầu tư     | DTTS-ĐBKK (70%)      | 70%              | 1.398.000                 | 5                  | 4.893.000          |         |
| 36  | DTE2453101050019 | Nguyễn Du         | 20/09/2005 | K21 - Kinh tế phát triển | DTTS-ĐBKK (70%)      | 70%              | 1.398.000                 | 5                  | 4.893.000          |         |
|     |                  | <b>Cộng</b>       |            |                          |                      |                  |                           |                    | <b>188.882.500</b> |         |

**Số tiền bằng chữ:**

**Một trăm tám mươi tám triệu tám trăm tám mươi hai nghìn năm trăm đồng**

Ấn định danh sách 36 sinh viên

**Miễn 100%**

10 sinh viên

**Giảm 70%**

25 sinh viên

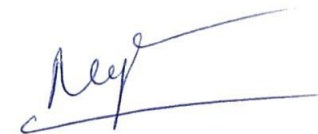
**Giảm 50%**

1 sinh viên

**Tổng cộng**

**36 sinh viên**

**NGƯỜI LẬP DANH SÁCH**



**Phạm Thị Nga**

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC HƯỞNG CHÍNH SÁCH MIỄN GIẢM HỌC PHÍ  
HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024-2025  
KHOA KẾ TOÁN**

(Kèm theo Quyết định số 337/ĐHKT&QTKD-CTSV ngày 4 tháng 4 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh)

| STT | Mã SV            | Họ tên               | Ngày sinh  | Lớp             | Đối tượng<br>miễn, giảm | Tỷ lệ<br>miễn, giảm | Số tiền học<br>phí/tháng<br>(đ) | Số tháng<br>miễn<br>giảm | Số tiền<br>(đ) | Ghi chú |
|-----|------------------|----------------------|------------|-----------------|-------------------------|---------------------|---------------------------------|--------------------------|----------------|---------|
| 1   | DTE2153403010302 | Nguyễn Phương Chi    | 26/03/2003 | K18 - KẾ TOÁN A | CĐHH (100%)             | 100%                | 1.345.000                       | 5                        | 6.725.000      |         |
| 2   | DTE2153403010069 | Phạm Thị Huế         | 31/10/2003 | K18 - KẾ TOÁN A | CĐHH (100%)             | 100%                | 1.345.000                       | 5                        | 6.725.000      |         |
| 3   | DTE2153403010049 | Phạm Thị Lệ Linh     | 29/05/2003 | K18 - KẾ TOÁN A | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 4   | DTE2153403010050 | Trần Tùng Linh       | 25/10/2003 | K18 - KẾ TOÁN A | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 5   | DTE2153403010461 | Long Thị Tâm         | 20/12/2003 | K18 - KẾ TOÁN A | DTTS-HN (100%)          | 100%                | 1.345.000                       | 5                        | 6.725.000      |         |
| 6   | DTE2153403010163 | Dương Quỳnh Hoa      | 01/09/2003 | K18 - KẾ TOÁN B | BNN-TNLD (50%)          | 50%                 | 1.345.000                       | 5                        | 3.362.500      |         |
| 7   | DTE2153403010139 | Nguyễn Thị Xuân Hoa  | 07/06/2003 | K18 - KẾ TOÁN B | BNN-TNLD (50%)          | 50%                 | 1.345.000                       | 5                        | 3.362.500      |         |
| 8   | DTE2153403010141 | Lê Thúy Hường        | 26/09/2003 | K18 - KẾ TOÁN B | DTTS-HCN (100%)         | 100%                | 1.345.000                       | 5                        | 6.725.000      |         |
| 9   | DTE2153403010204 | Hoàng Văn Hường      | 17/01/2003 | K18 - KẾ TOÁN B | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 10  | DTE2153403010198 | Hà Thị Mỹ Lệ         | 18/01/2003 | K18 - KẾ TOÁN B | DTTS-HCN (100%)         | 100%                | 1.345.000                       | 5                        | 6.725.000      |         |
| 11  | DTE2153403010156 | Triệu Thị Thu Trang  | 21/11/2003 | K18 - KẾ TOÁN B | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 12  | DTE2153403010216 | Nguyễn Thị Thùy Dung | 20/11/2003 | K18 - KẾ TOÁN C | BNN-TNLD (50%)          | 50%                 | 1.345.000                       | 5                        | 3.362.500      |         |
| 13  | DTE2153403010226 | Ma Thị Lệ Hà         | 22/05/2003 | K18 - KẾ TOÁN C | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 14  | DTE2153403010231 | Vương Thu Hằng       | 23/10/2003 | K18 - KẾ TOÁN C | CTB-BB (100%)           | 100%                | 1.345.000                       | 5                        | 6.725.000      |         |
| 15  | DTE2153403010450 | Nông Thị Thúy Nga    | 03/01/2002 | K18 - KẾ TOÁN C | DTTS-HN (100%)          | 100%                | 1.345.000                       | 5                        | 6.725.000      |         |
| 16  | DTE2153403010346 | Vũ Thị Đào           | 30/05/2003 | K18 - KẾ TOÁN D | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |

| STT | Mã SV            | Họ tên              | Ngày sinh  | Lớp                       | Đối tượng<br>miễn, giảm | Tỷ lệ<br>miễn, giảm | Số tiền học<br>phí/tháng<br>(đ) | Số tháng<br>miễn<br>giảm | Số tiền<br>(đ) | Ghi chú |
|-----|------------------|---------------------|------------|---------------------------|-------------------------|---------------------|---------------------------------|--------------------------|----------------|---------|
| 17  | DTE2153403010485 | Vũ Hoàng Đạt        | 14/11/2003 | K18 - KẾ TOÁN D           | DTTS-HN (100%)          | 100%                | 1.345.000                       | 5                        | 6.725.000      |         |
| 18  | DTE2153403010341 | Nông Thị Thuỳ       | 04/08/2001 | K18 - KẾ TOÁN D           | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 19  | DTE2153403010373 | Nguyễn Thị Trang    | 28/02/2003 | K18 - KẾ TOÁN D           | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 20  | DTE2153403010501 | Nông Thị Thuỳ Trang | 24/09/2003 | K18 - KẾ TOÁN D           | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 21  | DTE2153403010343 | Ma Thị Thanh Trúc   | 29/11/2003 | K18 - KẾ TOÁN D           | DTTS-HCN (100%)         | 100%                | 1.345.000                       | 5                        | 6.725.000      |         |
| 22  | DTE2153403010379 | Hoàng Hà Dịu        | 15/11/2003 | K18 - KẾ TOÁN E           | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 23  | DTE2153403010502 | Hoàng Thị Nhật Linh | 24/01/2003 | K18 - KẾ TOÁN E           | DTTS-HCN (100%)         | 100%                | 1.345.000                       | 5                        | 6.725.000      |         |
| 24  | DTE2153403010427 | Lý Thị Ngọc         | 15/02/2003 | K18 - KẾ TOÁN E           | DTTS-HCN (100%)         | 100%                | 1.345.000                       | 5                        | 6.725.000      |         |
| 25  | DTE2153403010137 | Đinh Thị Diễm       | 30/12/2003 | K18 - KẾ TOÁN KIỂM TOÁN A | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 26  | DTE2153403010095 | Vũ Thị Thanh Huyền  | 10/12/2003 | K18 - KẾ TOÁN KIỂM TOÁN A | CTB-BB (100%)           | 100%                | 1.345.000                       | 5                        | 6.725.000      |         |
| 27  | DTE2153403010215 | Phạm Kim Chi        | 30/11/2003 | K18 - KẾ TOÁN KIỂM TOÁN B | BNN-TNLD (50%)          | 50%                 | 1.345.000                       | 5                        | 3.362.500      |         |
| 28  | DTE23N3403010102 | Ngô Thị Di          | 02/12/2003 | K18-KTTH 1-LTCĐ 12        | DTTS-HN (100%)          | 100%                | 1.345.000                       | 5                        | 6.725.000      |         |
| 29  | DTE23N3403010120 | Vương Thị Duyên     | 18/01/2003 | K18-KTTH 1-LTCĐ 12        | DTTS-HCN (100%)         | 100%                | 1.345.000                       | 5                        | 6.725.000      |         |
| 30  | DTE23N3403010104 | Nông Thu Hạ         | 30/03/2003 | K18-KTTH 1-LTCĐ 12        | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 31  | DTE23N3403010161 | Lý Tùng Lâm         | 12/10/1990 | K18-KTTH 1-LTTC 12        | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 32  | DTE23N3403010327 | Lục Quang Vinh      | 03/10/2001 | K18-KTTH-LTCĐ 19          | DTTS-HCN (100%)         | 100%                | 1.345.000                       | 5                        | 6.725.000      |         |
| 33  | DTE2253403010093 | Mạc Thị Liễu        | 03/05/2004 | K19 - KẾ TOÁN B           | DTTS-HN (100%)          | 100%                | 1.345.000                       | 5                        | 6.725.000      |         |
| 34  | DTE2253403010116 | Mã Thị Hải Yến      | 29/09/2004 | K19 - KẾ TOÁN B           | DTTS-HCN (100%)         | 100%                | 1.345.000                       | 5                        | 6.725.000      |         |
| 35  | DTE2253403010190 | Chu Thị Thu Hà      | 11/09/2004 | K19 - KẾ TOÁN C           | DTTS-HCN (100%)         | 100%                | 1.345.000                       | 5                        | 6.725.000      |         |
| 36  | DTE2253403010198 | Lý Hồng Hạnh        | 08/02/2004 | K19 - KẾ TOÁN C           | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 37  | DTE2253403010221 | Triệu Thị Mai Lan   | 16/04/2004 | K19 - KẾ TOÁN C           | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 38  | DTE2253403010436 | Hoàng Thị Liễu      | 19/02/2004 | K19 - KẾ TOÁN C           | DTTS-HCN (100%)         | 100%                | 1.345.000                       | 5                        | 6.725.000      |         |

| STT | Mã SV            | Họ tên              | Ngày sinh  | Lớp                       | Đối tượng<br>miễn, giảm | Tỷ lệ<br>miễn, giảm | Số tiền học<br>phí/tháng<br>(đ) | Số tháng<br>miễn<br>giảm | Số tiền<br>(đ) | Ghi chú |
|-----|------------------|---------------------|------------|---------------------------|-------------------------|---------------------|---------------------------------|--------------------------|----------------|---------|
| 39  | DTE2253403010229 | Triệu Phương Ly     | 01/06/1999 | K19 - KẾ TOÁN C           | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 40  | DTE2253403010233 | Lê Thị Hoài Nam     | 07/02/2004 | K19 - KẾ TOÁN C           | MCCM (100%)             | 100%                | 1.345.000                       | 5                        | 6.725.000      |         |
| 41  | DTE2253403010291 | Vương Ngọc Thương   | 02/12/2004 | K19 - KẾ TOÁN C           | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 42  | DTE2253403010180 | Lê Ngọc Chi         | 25/10/2004 | K19 - KẾ TOÁN D           | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 43  | DTE2253403010420 | Ma Thị Kim Cúc      | 12/01/2004 | K19 - KẾ TOÁN D           | DTTS-HCN (100%)         | 100%                | 1.345.000                       | 5                        | 6.725.000      |         |
| 44  | DTE2253403010415 | Sầm Thị Vân Ly      | 19/09/2004 | K19 - KẾ TOÁN D           | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 45  | DTE2253403010351 | Đồng Thị Mơ         | 05/12/2004 | K19 - KẾ TOÁN D           | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 46  | DTE2253403010416 | Lê Ánh Ngọc         | 08/10/2004 | K19 - KẾ TOÁN D           | BNN-TNLD (50%)          | 50%                 | 1.345.000                       | 5                        | 3.362.500      |         |
| 47  | DTE2253403010411 | Nông Thùy Trang     | 04/10/2004 | K19 - KẾ TOÁN D           | DTTS-HCN (100%)         | 100%                | 1.345.000                       | 5                        | 6.725.000      |         |
| 48  | DTE2253403010182 | Đỗ Ngọc Chi         | 24/11/2004 | K19 - KẾ TOÁN KIỂM TOÁN A | KHUYET TAT (100%)       | 100%                | 1.345.000                       | 5                        | 6.725.000      |         |
| 49  | DTE2253403010165 | Mông Văn Đại        | 24/11/2003 | K19 - KẾ TOÁN KIỂM TOÁN A | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 50  | DTE2253403010396 | Hoàng Tiến Đạt      | 07/07/2004 | K19 - KẾ TOÁN KIỂM TOÁN A | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 51  | DTE2253403010325 | Nguyễn Thị Diệp     | 10/12/2004 | K19 - KẾ TOÁN KIỂM TOÁN A | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 52  | DTE2253403010421 | Hoàng Diệu Huyền    | 30/07/2004 | K19 - KẾ TOÁN KIỂM TOÁN A | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 53  | DTE2253403010405 | Phùng Mỹ Linh       | 05/05/2003 | K19 - KẾ TOÁN KIỂM TOÁN A | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 54  | DTE2253403010407 | Lù Gió Mư           | 01/10/2004 | K19 - KẾ TOÁN KIỂM TOÁN A | DTTS-HCN (100%)         | 100%                | 1.345.000                       | 5                        | 6.725.000      |         |
| 55  | DTE2253403010248 | Đinh Tuyết Nhị      | 07/06/2004 | K19 - KẾ TOÁN KIỂM TOÁN A | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 56  | DTE2253403010157 | Ma Thị Bích Thủy    | 03/06/2004 | K19 - KẾ TOÁN KIỂM TOÁN A | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 57  | DTE2253403010006 | Hoàng Anh           | 13/03/2004 | K19 - KẾ TOÁN KIỂM TOÁN B | CTB-BB (100%)           | 100%                | 1.345.000                       | 5                        | 6.725.000      |         |
| 58  | DTE2253403010036 | Lương Thị Ngọc Châm | 22/03/2004 | K19 - KẾ TOÁN KIỂM TOÁN B | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |
| 59  | DTE2253403010196 | Nông Thị Hằng       | 10/08/2004 | K19 - KẾ TOÁN KIỂM TOÁN B | DTTS-HCN (100%)         | 100%                | 1.345.000                       | 5                        | 6.725.000      |         |
| 60  | DTE2253403010297 | Dương Thị Hương Trà | 24/08/2004 | K19 - KẾ TOÁN KIỂM TOÁN B | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.345.000                       | 5                        | 4.707.500      |         |

| STT | Mã SV            | Họ tên               | Ngày sinh  | Lớp                 | Đối tượng<br>miễn, giảm | Tỷ lệ<br>miễn, giảm | Số tiền học<br>phí/tháng<br>(đ) | Số tháng<br>miễn<br>giảm | Số tiền<br>(đ) | Ghi chú |
|-----|------------------|----------------------|------------|---------------------|-------------------------|---------------------|---------------------------------|--------------------------|----------------|---------|
| 61  | DTE24N340300329  | Hoàng Thị Thương     | 06/06/1990 | K19-KẾ TOÁN LTCD 19 | CTB-BB (100%)           | 100%                | 1.345.000                       | 5                        | 6.725.000      |         |
| 62  | DTE2353403010049 | Đỗ Hương Dịu         | 22/09/2005 | K20 - Kế toán 1     | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.320.000                       | 5                        | 4.620.000      |         |
| 63  | DTE2353403010185 | Lê Hồng Mai          | 04/01/2005 | K20 - Kế toán 1     | DTTS-HCN (100%)         | 100%                | 1.320.000                       | 5                        | 6.600.000      |         |
| 64  | DTE2353403010042 | Lý Thị Kim Bên       | 01/01/2005 | K20 - Kế toán 2     | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.320.000                       | 5                        | 4.620.000      |         |
| 65  | DTE2353403010128 | Cao Lưu Gia Huy      | 25/11/2005 | K20 - Kế toán 2     | MCCM (100%)             | 100%                | 1.320.000                       | 5                        | 6.600.000      |         |
| 66  | DTE2353403010174 | Lương Thị Khánh Linh | 15/10/2004 | K20 - Kế toán 2     | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.320.000                       | 5                        | 4.620.000      |         |
| 67  | DTE2353403010177 | Nguyễn Hiền Lương    | 12/05/2005 | K20 - Kế toán 2     | BNN-TNLD (50%)          | 50%                 | 1.320.000                       | 5                        | 3.300.000      |         |
| 68  | DTE2353403010323 | Nông Lục Thị Dung    | 03/07/2005 | K20 - Kế toán 3     | DTTS-HCN (100%)         | 100%                | 1.320.000                       | 5                        | 6.600.000      |         |
| 69  | DTE2353403010067 | Nông Thị Thu Hà      | 01/03/2005 | K20 - Kế toán 3     | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.320.000                       | 5                        | 4.620.000      |         |
| 70  | DTE2353403010064 | Hà Thị Ngọc Hà       | 10/01/2005 | K20 - Kế toán 4     | DTTS-HCN (100%)         | 100%                | 1.320.000                       | 5                        | 6.600.000      |         |
| 71  | DTE2353403010096 | Trần Mông Hiệp       | 14/10/2005 | K20 - Kế toán 4     | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.320.000                       | 5                        | 4.620.000      |         |
| 72  | DTE2353403010122 | Nguyễn Thùy Hương    | 19/04/2005 | K20 - Kế toán 4     | DTTS-HCN (100%)         | 100%                | 1.320.000                       | 5                        | 6.600.000      |         |
| 73  | DTE2353403010126 | Vi Thị Hường         | 12/11/2005 | K20 - Kế toán 4     | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.320.000                       | 5                        | 4.620.000      |         |
| 74  | DTE2353403010324 | Quan Thị Bích Lan    | 01/01/2005 | K20 - Kế toán 4     | CTB-BB (100%)           | 100%                | 1.320.000                       | 5                        | 6.600.000      |         |
| 75  | DTE2353403010339 | Quan Thị Luyến       | 20/01/2005 | K20 - Kế toán 4     | DTTS-HN (100%)          | 100%                | 1.320.000                       | 5                        | 6.600.000      |         |
| 76  | DTE2353403010305 | Nguyễn Hà Anh Tuấn   | 14/04/2004 | K20 - Kế toán 4     | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.320.000                       | 5                        | 4.620.000      |         |
| 77  | DTE2353403010157 | Trần Phương Linh     | 01/01/2005 | K20 - Kế toán 5     | BNN-TNLD (50%)          | 50%                 | 1.320.000                       | 5                        | 3.300.000      |         |
| 78  | DTE2353403010202 | Dương Thị Nga        | 20/12/2005 | K20 - Kế toán 5     | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.320.000                       | 5                        | 4.620.000      |         |
| 79  | DTE2353403010228 | Bùi Dung Nhi         | 16/10/2005 | K20 - Kế toán 5     | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.320.000                       | 5                        | 4.620.000      |         |
| 80  | DTE2353403010254 | Phùng Thị Minh Tâm   | 29/09/2005 | K20 - Kế toán 5     | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.320.000                       | 5                        | 4.620.000      |         |
| 81  | DTE2353403010262 | Phạm Thị Thu Thảo    | 29/06/2005 | K20 - Kế toán 5     | BNN-TNLD (50%)          | 50%                 | 1.320.000                       | 5                        | 3.300.000      |         |
| 82  | DTE2353403010363 | Hoàng Thị Vân Anh    | 11/03/2005 | K20 - Kế toán 6     | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.320.000                       | 5                        | 4.620.000      |         |

| STT | Mã SV            | Họ tên              | Ngày sinh  | Lớp             | Đối tượng<br>miễn, giảm | Tỷ lệ<br>miễn, giảm | Số tiền học<br>phí/tháng<br>(đ) | Số tháng<br>miễn<br>giảm | Số tiền<br>(đ) | Ghi chú |
|-----|------------------|---------------------|------------|-----------------|-------------------------|---------------------|---------------------------------|--------------------------|----------------|---------|
| 83  | DTE2353403010364 | Hoàng Thu Liêm      | 11/02/2005 | K20 - Kế toán 6 | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.320.000                       | 5                        | 4.620.000      |         |
| 84  | DTE2353403010375 | Nông Anh Tú         | 23/10/2005 | K20 - Kế toán 6 | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.320.000                       | 5                        | 4.620.000      |         |
| 85  | DTE2353403010308 | Mạc Thị Hoài Vân    | 25/09/2005 | K20 - Kế toán 6 | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.320.000                       | 5                        | 4.620.000      |         |
| 86  | DTE2353403010357 | Đàm Thị Lập Xuân    | 07/02/2005 | K20 - Kế toán 6 | DTTS-HN (100%)          | 100%                | 1.320.000                       | 5                        | 6.600.000      |         |
| 87  | DTE2453403010297 | Bé Hoàng Huyền Diệu | 06/08/2006 | K21 - Kế toán 1 | DTTS-HCN (100%)         | 100%                | 1.398.000                       | 5                        | 6.990.000      |         |
| 88  | DTE2453403010113 | Lý Thị Mỹ Lệ        | 02/07/2006 | K21 - Kế toán 1 | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.398.000                       | 5                        | 4.893.000      |         |
| 89  | DTE2453403010295 | Đinh Thị Phụng      | 27/06/2006 | K21 - Kế toán 1 | DTTS-HCN (100%)         | 100%                | 1.398.000                       | 5                        | 6.990.000      |         |
| 90  | DTE2453403010331 | Đinh Thanh Trúc     | 14/12/2006 | K21 - Kế toán 1 | DTTS-HCN (100%)         | 100%                | 1.398.000                       | 5                        | 6.990.000      |         |
| 91  | DTE2453403010032 | Triệu Lường Chúc    | 02/07/2006 | K21 - Kế toán 2 | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.398.000                       | 5                        | 4.893.000      |         |
| 92  | DTE2453403010040 | Ma Thị Mỹ Duyên     | 04/04/2006 | K21 - Kế toán 2 | DTTS-HCN (100%)         | 100%                | 1.398.000                       | 5                        | 6.990.000      |         |
| 93  | DTE2453403010278 | Tần Pao Mấy         | 18/05/2005 | K21 - Kế toán 2 | DTTS-HCN (100%)         | 100%                | 1.398.000                       | 5                        | 6.990.000      |         |
| 94  | DTE2453403010299 | Nông Thị Nga        | 03/09/2005 | K21 - Kế toán 2 | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.398.000                       | 5                        | 4.893.000      |         |
| 95  | DTE2453403010344 | Hoàng Thị Quỳnh     | 27/01/2006 | K21 - Kế toán 2 | DTTS-HCN (100%)         | 100%                | 1.398.000                       | 5                        | 6.990.000      |         |
| 96  | DTE2453403010018 | Bùi Minh Ánh        | 07/07/2006 | K21 - Kế toán 3 | KHUYET TAT (100%)       | 100%                | 1.398.000                       | 5                        | 6.990.000      |         |
| 97  | DTE2453403010026 | Bùi Thị Hà Châu     | 15/07/2006 | K21 - Kế toán 3 | MCCM (100%)             | 100%                | 1.398.000                       | 5                        | 6.990.000      |         |
| 98  | DTE2453403010341 | Nông Thị Hoài       | 20/02/2006 | K21 - Kế toán 3 | DTTS-HN (100%)          | 100%                | 1.398.000                       | 5                        | 6.990.000      |         |
| 99  | DTE2453403010095 | Triệu Thị Thu Huyền | 28/09/2006 | K21 - Kế toán 3 | DTTS-HCN (100%)         | 100%                | 1.398.000                       | 5                        | 6.990.000      |         |
| 100 | DTE2453403010324 | Hoàng Thị Diệu Linh | 07/04/2006 | K21 - Kế toán 3 | DTTS-HCN (100%)         | 100%                | 1.398.000                       | 5                        | 6.990.000      |         |
| 101 | DTE2453403010280 | Lý Huyền Na         | 12/11/2006 | K21 - Kế toán 3 | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.398.000                       | 5                        | 4.893.000      |         |
| 102 | DTE2453403010308 | Lý Thị Quỳnh Như    | 14/03/2006 | K21 - Kế toán 3 | DTTS-HCN (100%)         | 100%                | 1.398.000                       | 5                        | 6.990.000      |         |
| 103 | DTE2453403010315 | Linh Thị Vượng      | 19/07/2005 | K21 - Kế toán 3 | DTTS-HCN (100%)         | 100%                | 1.398.000                       | 5                        | 6.990.000      |         |
| 104 | DTE2453403010253 | Lê Thị Yến          | 15/02/2006 | K21 - Kế toán 3 | DTTS-ĐBKK (70%)         | 70%                 | 1.398.000                       | 5                        | 4.893.000      |         |

| STT | Mã SV            | Họ tên              | Ngày sinh  | Lớp             | Đối tượng miễn, giảm | Tỷ lệ miễn, giảm | Số tiền học phí/tháng (đ) | Số tháng miễn giảm | Số tiền (đ)        | Ghi chú |
|-----|------------------|---------------------|------------|-----------------|----------------------|------------------|---------------------------|--------------------|--------------------|---------|
| 105 | DTE2453403010061 | Long Thị Hạnh       | 24/06/2006 | K21 - Kế toán 4 | DTTS-HN (100%)       | 100%             | 1.398.000                 | 5                  | 6.990.000          |         |
| 106 | DTE2453403010143 | Hoàng Văn Luân      | 05/04/2006 | K21 - Kế toán 4 | DTTS-ĐBKK (70%)      | 70%              | 1.398.000                 | 5                  | 4.893.000          |         |
| 107 | DTE2453403010235 | Lý Thu Thùy         | 24/07/2006 | K21 - Kế toán 4 | DTTS-HCN (100%)      | 100%             | 1.398.000                 | 5                  | 6.990.000          |         |
| 108 | DTE2453403010248 | Nông Minh Trang     | 16/08/2006 | K21 - Kế toán 4 | DTTS-ĐBKK (70%)      | 70%              | 1.398.000                 | 5                  | 4.893.000          |         |
| 109 | DTE2453403010058 | Ma Thị Diễm Hằng    | 27/10/2006 | K21 - Kế toán 5 | DTTS-ĐBKK (70%)      | 70%              | 1.398.000                 | 5                  | 4.893.000          |         |
| 110 | DTE2453403010075 | Hoàng Thị Thu Hoài  | 10/05/2006 | K21 - Kế toán 5 | DTTS-ĐBKK (70%)      | 70%              | 1.398.000                 | 5                  | 4.893.000          |         |
| 111 | DTE2453403010126 | Nguyễn Phương Linh  | 04/12/2006 | K21 - Kế toán 5 | DTTS-ĐBKK (70%)      | 70%              | 1.398.000                 | 5                  | 4.893.000          |         |
| 112 | DTE2453403010141 | Nguyễn Thanh Loan   | 01/02/2006 | K21 - Kế toán 5 | DTTS-HCN (100%)      | 100%             | 1.398.000                 | 5                  | 6.990.000          |         |
| 113 | DTE2453403010147 | Vũ Thị Cẩm Ly       | 29/04/2006 | K21 - Kế toán 5 | DTTS-ĐBKK (70%)      | 70%              | 1.398.000                 | 5                  | 4.893.000          |         |
| 114 | DTE2453403010154 | Nguyễn Thị Xuân Mai | 18/11/2006 | K21 - Kế toán 5 | CTB-BB (100%)        | 100%             | 1.398.000                 | 5                  | 6.990.000          |         |
| 115 | DTE2453403010157 | Nông Thị Mơ         | 13/12/2006 | K21 - Kế toán 5 | DTTS-ĐBKK (70%)      | 70%              | 1.398.000                 | 5                  | 4.893.000          |         |
| 116 | DTE2453403010322 | Nông Trúc Quỳnh     | 26/12/2006 | K21 - Kế toán 5 | DTTS-ĐBKK (70%)      | 70%              | 1.398.000                 | 5                  | 4.893.000          |         |
|     |                  | <b>Cộng</b>         |            |                 |                      |                  |                           |                    | <b>644.724.000</b> |         |

**Số tiền bằng chữ:**

**Sáu trăm bốn mươi bốn triệu bảy trăm hai mươi tư nghìn đồng chẵn**

Ấn định danh sách 116 sinh viên

|                  |            |                  |
|------------------|------------|------------------|
| Miễn 100%        | 52         | sinh viên        |
| Giảm 70%         | 56         | sinh viên        |
| Giảm 50%         | 8          | sinh viên        |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>116</b> | <b>sinh viên</b> |

**NGƯỜI LẬP DANH SÁCH**



**Phạm Thị Nga**